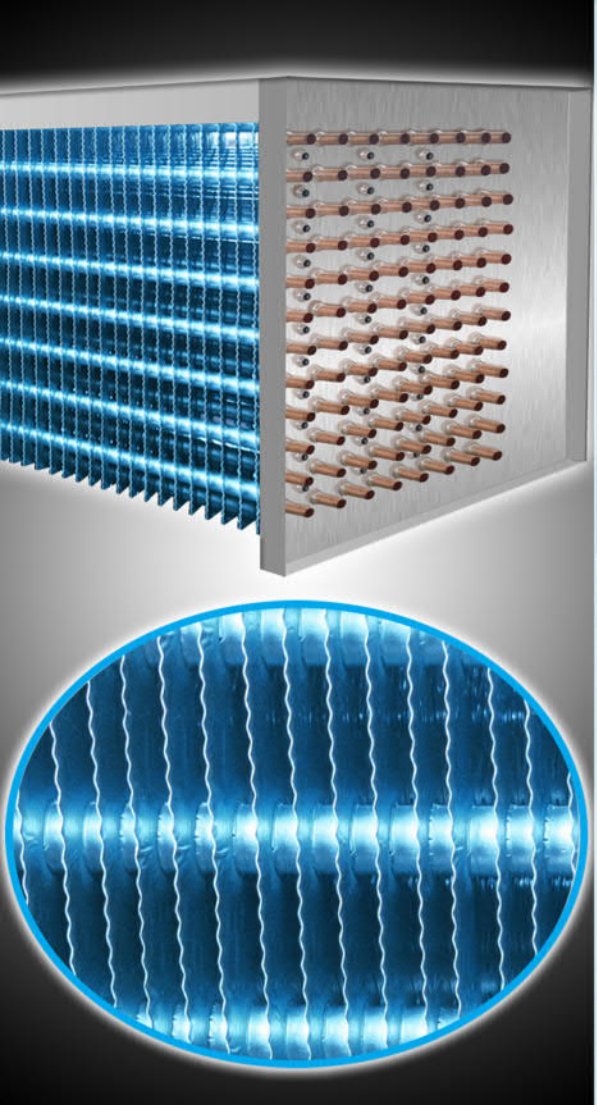




- Quy trình sản xuất chính xác, chế tạo các chi tiết và các lỗ khoan được thực hiện bởi máy CNC.
- Công nghệ nong ống li tâm được chuyển giao hãng MAUS, Italy.
- Chế độ bảo hành dài hạn.



**MECHANICAL ELECTRICAL
COOLING**

Nhà máy sản xuất tại phía Bắc:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHIỆT LẠNH MEC

📍 Address : Lot CN 3.2, Le Ho industrial cluster,
Le Ho ward, Ninh Binh province

☎ Hotline : +84 912 451 747

Trụ sở hoạt động tại phía Nam:

CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN NHIỆT LẠNH MEC

📍 Address : Number 677, National Route 1A,
Binh Hung Hoa Ward, Hochiminh City

☎ Hotline : +84 901 244 888

✉ E-mail : info@nhietlanhmec.com

🌐 Website : www.nhietlanhmec.com



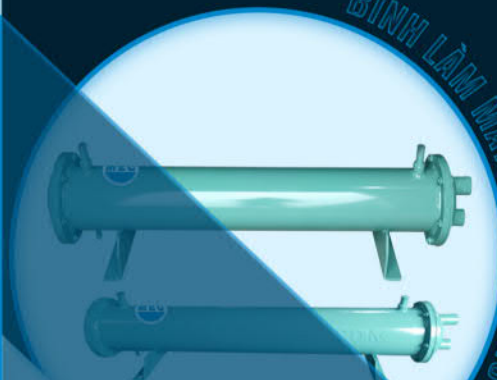
**INDUSTRIAL
REFRIGERATION & COOLING
SOLUTION**

CATALOGUE
DANH MỤC SẢN PHẨM

MEC



BÌNH NGƯNG TỰ ỚNG CHÙM



BÌNH LÀM MÁT DẦU BĂNG NƯỚC



BÌNH BAY HƠI ỚNG CHÙM

BÌNH BAY HƠI - DÀN NGƯNG TỰ



MEC

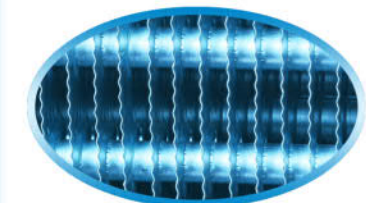
Chất lượng tạo nên thương hiệu

VỀ CHÚNG TÔI

- Công ty TNHH Cơ điện Nhiệt lạnh MEC tự hào là nhà sản xuất thiết bị truyền nhiệt, giải nhiệt tại Việt Nam.
- Các sản phẩm được sản xuất dựa trên các công nghệ tiên tiến được chuyển giao:
 - + Công nghệ nong ống ly tâm được chuyển giao bởi hãng MAUS (Italy).
 - + Công nghệ Jet-cold làm lạnh nhanh đến từ Nhật Bản giúp tiết kiệm năng lượng và thời gian làm lạnh.
- Các chi tiết sản phẩm được gia công bởi máy phay CNC, máy tiện CNC, máy chấn, máy hàn rôbốt tự động, ...
- Chạy mô phỏng quá trình vận hành của sản phẩm trên phần mềm tương ứng điều kiện thực tế trước khi sản xuất.
- Sản phẩm được kiểm tra thử nghiệm trước khi xuất xưởng.
- Đội ngũ kỹ thuật và sản xuất chuyên nghiệp.
- Hỗ trợ và chăm sóc khách hàng tận tình, bảo hành nhanh chóng.

DÀN BAY HƠI VÀ DÀN NGƯNG TỤ

- Hiệu suất cao: thời gian làm lạnh nhanh, tiết kiệm năng lượng.
- Độ tin cậy cao và an toàn trong vận hành.
- Thân thiện môi trường: quá trình sản xuất không thải khí độc hại. Sản phẩm có thể tái chế.
- Tính thẩm mỹ: Hộp gió liền khối tạo sự chắc chắn. Các cạnh gập sắc nét, không mối hàn.
- Tuổi thọ thiết bị lâu dài: được cam kết bằng thời gian và chế độ bảo hành.
- Thiết kế trên bản vẽ kỹ thuật và sản xuất theo yêu cầu khách hàng.



Khoảng cách lá tản nhiệt 4.5mm ÷ 12mm

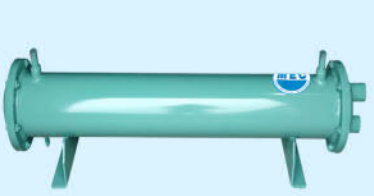


Quạt ống liền khối

BÌNH NGƯNG TỤ, BÌNH BAY HƠI, BÌNH LÀM MÁT DẦU



- Sử dụng ống đồng tạo rãnh kỹ thuật trên bề mặt phía ngoài và phía trong, giúp diện tích giải nhiệt tăng gấp 3 lần so với ống đồng thông thường.
- Các chỉ tiêu kỹ thuật được xây dựng tuân theo các quy chuẩn và các tiêu chuẩn mới nhất đang có hiệu lực.
- Các mối hàn được thực hiện bởi các máy rôbốt có cảm biến, tạo nên sự an toàn cao trong vận hành, kéo dài tuổi thọ và tính thẩm mỹ cho sản phẩm.
- Thiết kế và sản xuất theo yêu cầu của khách hàng
- Hỗ trợ sửa chữa, thay thế vật tư, phụ kiện sản phẩm trong suốt quá trình sử dụng sản phẩm của MEC.
- Chế độ bảo hành phù hợp và nhanh chóng.



Bình làm mát dầu



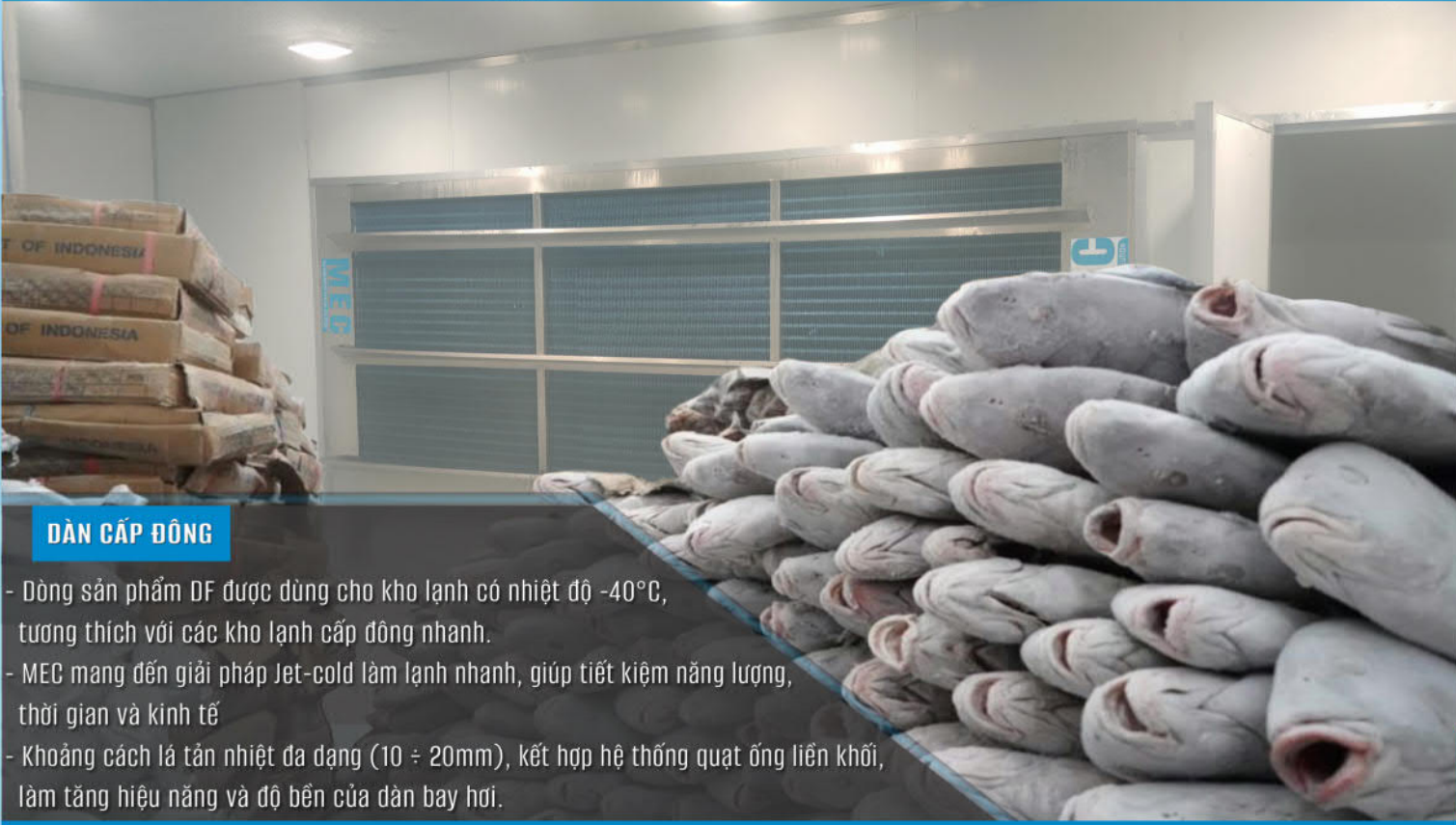
Bình ngưng tụ ống chùm



Bình bay hơi ống chùm



- Dàn bay hơi được đặt trong nhà, sử dụng môi chất lạnh thông dụng, tương thích với các loại kho lạnh phổ biến.
- Các dòng sản phẩm chính trong mục đích bảo quản sản phẩm:
 - DL dùng cho kho lạnh nhiệt độ quanh 0°C; DD dùng cho kho lạnh nhiệt độ quanh -18°C; Và DJ dùng cho kho lạnh nhiệt độ dưới -25°C.



DÀN CẤP ĐÔNG

- Dòng sản phẩm DF được dùng cho kho lạnh có nhiệt độ -40°C, tương thích với các kho lạnh cấp đông nhanh.
- MEC mang đến giải pháp Jet-cold làm lạnh nhanh, giúp tiết kiệm năng lượng, thời gian và kinh tế
- Khoảng cách lá tản nhiệt đa dạng (10 ÷ 20mm), kết hợp hệ thống quạt ống liền khối, làm tăng hiệu năng và độ bền của dàn bay hơi.

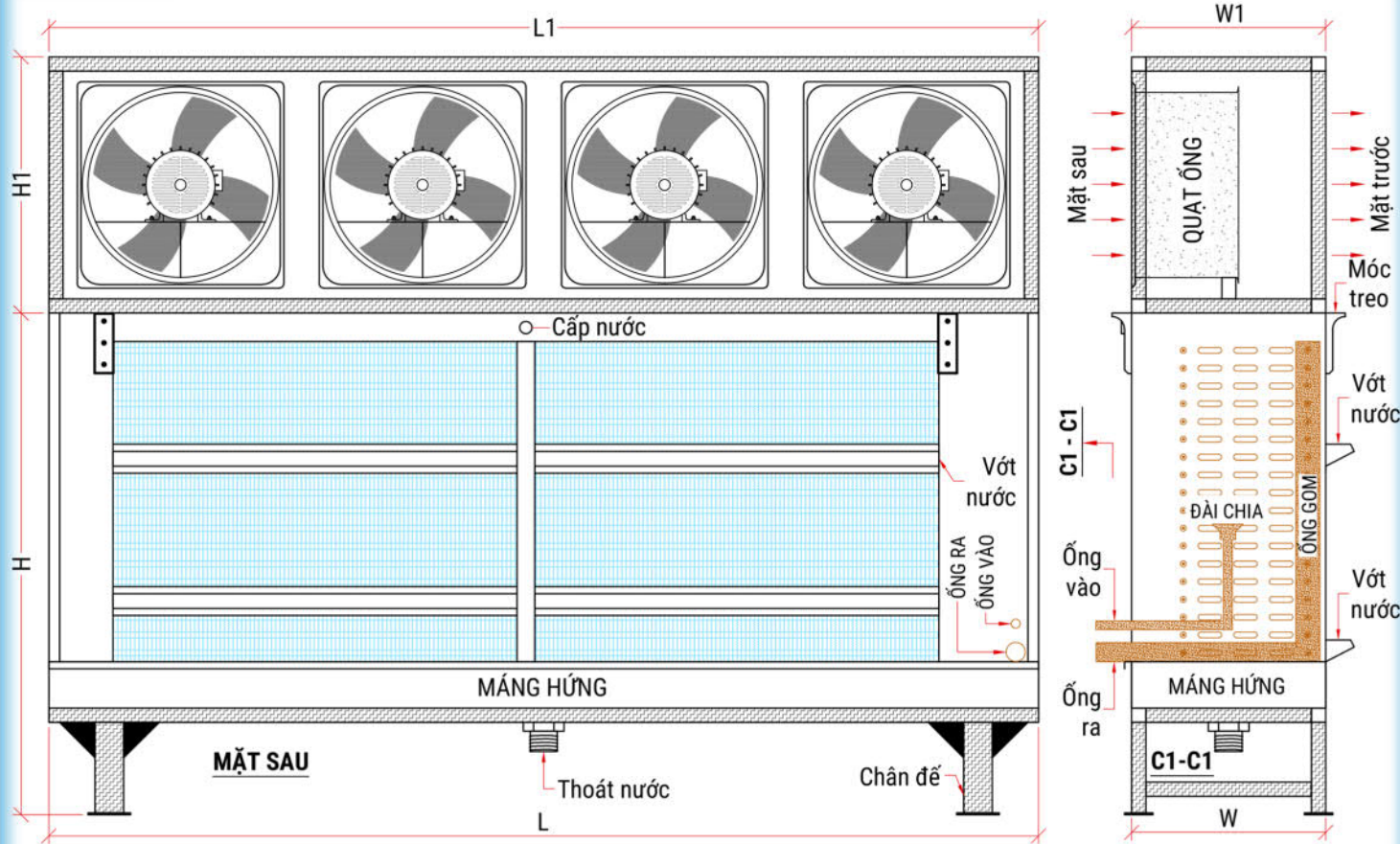
HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG TRA CỨU

DT (°C)	A1 - Room temperature (°C)												
	8	5	4	3	2	1	0	-5	-10	-15	-20	-25	-30
5	0.73	0.73	0.71	0.69	0.67	0.65	0.63	0.61	0.60	0.58	0.56	0.55	0.54
6	0.88	0.88	0.85	0.83	0.80	0.78	0.75	0.73	0.71	0.70	0.68	0.66	0.65
7	1.03	1.03	1.00	0.97	0.94	0.91	0.88	0.85	0.83	0.81	0.79	0.77	0.76
8	1.17	1.17	1.14	1.10	1.07	1.04	1.00	0.98	0.95	0.93	0.90	0.88	0.87
9	1.32	1.32	1.28	1.24	1.20	1.16	1.13	1.10	1.07	1.04	1.02	0.99	0.98
10	1.47	1.46	1.42	1.38	1.34	1.29	1.25	1.22	1.19	1.16	1.13	1.09	1.09

Ref	A2 - Room temperature (°C)												
	8	5	4	3	2	1	0	-5	-10	-15	-20	-25	-30
R22	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
R134a	0.98	0.97	0.97	0.97	0.96	0.96	0.96	0.94	0.93	0.91	-	-	-
R404A	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05	1.05

Capacity calculation:
 $Q_{Real} = Q_{evaporation} \times (A_1) \times (A_2), kW$

DÀN CẤP ĐÔNG ĐỨNG DF



HỖ TRỢ TRA CỨU

- DF 75-16 / 392.6 T W
- Loại quạt gió: T - Quạt ống ; M - Quạt market
 - Kiểu phá băng: W - Phá băng nước ; E - Phá băng điện trở
 - Diện tích truyền nhiệt (m²)
 - Đường kính ống đồng (mm)
 - Công suất quy đổi sang Hp
 - Nhiệt độ phòng (L: -5 ÷ 5°C ; D: -15 ÷ -20°C ; J: -25 ÷ -30°C ; F: ≥ -40°C)
 - Loại dàn bay hơi

1. DÀN CẤP ĐÔNG DF, PHÁ BĂNG BẰNG NƯỚC

Dòng sản phẩm: DF ; Khoảng fin: 12mm; Nhiệt độ thiết kế To = -50°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ						DÀN BAY HƠI			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					Quạt ống - 380V/50Hz			Kích thước (mm)			Kích thước (mm)					
								N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L1	Rộng W1	Cao H1	Dài L	Rộng W	Cao H			
DF20-120.0TW	20.4	32.1	42.3	120.0	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,410	445	720	2,410	445	1,460	14.5	1 x Ø76	280
DF25-152.2TW	25.9	40.7	53.7	152.2	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,310	545	720	2,310	545	1,460	17.7	1 x Ø76	306
DF30-182.6TW	31.1	48.8	64.4	182.6	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	2,760	545	720	2,310	545	1,660	20.7	1 x Ø90	363
DF35-205.8TW	35.0	55.0	72.6	205.8	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,110	545	720	3,110	545	1,410	24.5	1 x Ø90	386
DF40-240.7TW	41.0	64.4	84.9	240.7	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,260	545	720	3,260	545	1,510	28.0	1 x Ø90	425
DF45-265.1TW	45.1	70.9	93.5	265.1	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,410	545	880	3,410	545	1,560	32.5	1 x Ø90	517
DF50-301.2TW	51.2	80.5	106.3	301.2	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,410	545	880	3,410	545	1,710	30.1	1 x Ø90	546
DF55-331.3TW	56.4	88.6	116.9	331.3	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,410	645	880	3,410	645	1,560	39.1	1 x Ø90	577
DF60-361.5TW	61.5	96.6	127.5	361.5	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,410	645	880	3,410	645	1,660	42.1	1 x Ø90	602
DF65-393.2TW	66.9	105.1	138.7	393.2	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,190	545	880	4,190	545	1,810	45.3	1 x Ø90	686
DF70-423.4TW	72.0	113.2	149.4	423.4	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,190	545	880	4,190	545	1,910	52.2	2 x Ø90	718
DF75-453.6TW	77.2	121.3	160.1	453.6	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø88.9	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,190	545	880	4,190	545	2,010	55.3	2 x Ø90	745
DF80-483.9TW	82.3	129.3	170.7	483.9	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø88.9	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,190	545	880	4,190	545	2,110	58.3	2 x Ø90	763
DF90-544.4TW	92.6	145.5	192.1	544.4	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø88.9	6 x Ø600	6 x 1,500	97,200	4,980	545	880	4,190	545	2,310	64.3	2 x Ø90	944
DF100-604.9TW	102.9	161.7	213.4	604.9	15.88	2 x Ø28.58	2 x Ø66.68	6 x Ø600	6 x 1,500	97,200	4,980	545	880	4,160	545	2,510	70.4	2 x Ø90	976
DF110-659.7TW	112.2	176.3	232.8	659.7	15.88	2 x Ø28.58	2 x Ø66.68	6 x Ø600	6 x 1,500	97,200	4,980	545	880	4,310	545	2,610	75.9	2 x Ø90	1,016
DF125-752.9TW	128.1	201.3	265.7	752.9	15.88	2 x Ø34.92	2 x Ø76.2	7 x Ø600	7 x 1,500	113,400	5,800	745	880	4,630	745	2,050	91.0	2 x Ø90	1,157
DF135-807.8TW	137.4	215.9	285.0	807.8	15.88	2 x Ø34.92	2 x Ø76.2	7 x Ø600	7 x 1,500	113,400	5,800	745	880	4,960	745	2,050	96.5	2 x Ø90	1,217
DF145-861.6TW	146.6	230.3	304.0	861.6	15.88	2 x Ø34.92	2 x Ø76.2	7 x Ø600	7 x 1,500	113,400	5,800	745	880	4,960	745	2,150	101.9	2 x Ø90	1,261

Dòng sản phẩm: DF ; Khoảng fin: 12mm; Nhiệt độ thiết kế To = -50°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

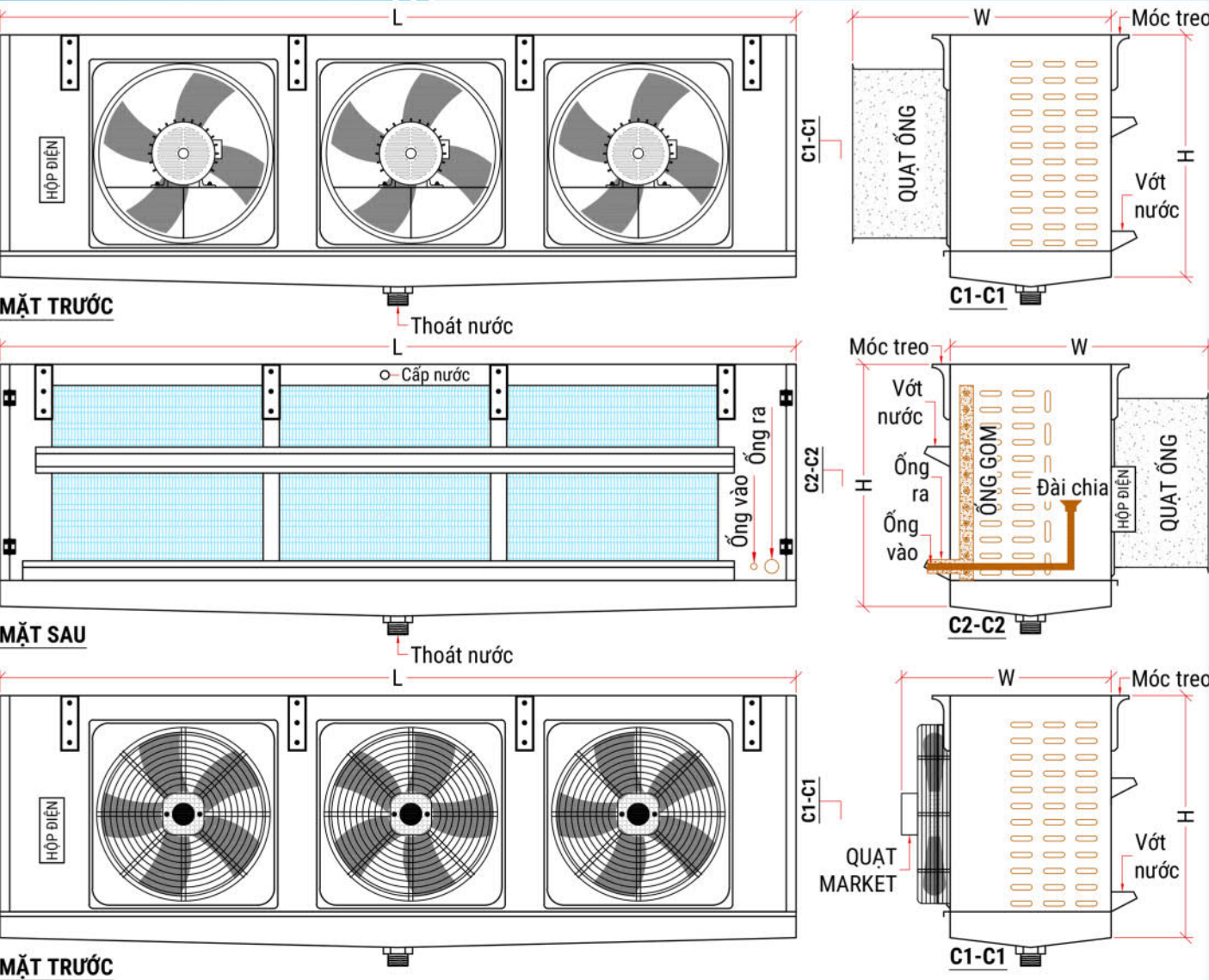
MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH			DIỆN TÍCH TRUYỀN	ỐNG ĐỒNG	ỐNG VÀO	ỐNG RA	HỘP QUẠT GIÓ						DÀN BAY HƠI			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG	THOÁT NƯỚC	TRỌNG LƯỢNG
	(kW)							NHIỆT (m ²)	Ø (mm)	Ø (mm)	Ø (mm)	Quạt ống - 380V/50Hz			Kích thước (mm)				
	DT 7K	DT 10K	DT 12K	N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L1					Rộng W1	Cao H1	Dài L	Rộng W	Cao H			
	F150-915.5TW	155.7	244.7	323.0	915.5	15.88	2 x Ø34.92					2 x Ø88.9	7 x Ø600	7 x 1,500	113,400	5,800	745	880	4,960
F160-960.0TW	163.3	256.6	338.7	960.0	15.88	2 x Ø34.92	2 x Ø88.9	8 x Ø600	8 x 1,500	129,600	6,620	745	880	5,460	745	2,240	118.3	3 x Ø90	1,412
F170-1020.0TW	173.5	272.6	359.9	1,020.0	15.88	2 x Ø34.92	2 x Ø88.9	8 x Ø600	8 x 1,500	129,600	6,620	745	880	5,460	745	2,340	124.3	3 x Ø90	1,457
F180-1,080.0TW	183.7	288.7	381.1	1,080.0	15.88	2 x Ø34.92	2 x Ø88.9	8 x Ø600	8 x 1,500	129,600	6,620	745	880	5,460	745	2,440	130.3	3 x Ø90	1,512
F200-1,204.2TW	204.8	321.9	424.9	1,204.2	15.88	3 x Ø34.92	3 x Ø76.2	8 x Ø600	8 x 1,500	129,600	6,620	745	880	5,610	745	2,590	142.7	3 x Ø90	1,603

2. DÀN CẤP ĐÔNG DF, PHÁ BĂNG BẰNG ĐIỆN TRỞ

Dòng sản phẩm: DF ; Khoảng fin: 12mm; Nhiệt độ thiết kế To = -50°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ						DÀN BAY HƠI			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					Quạt ống - 380V/50Hz			Kích thước (mm)			Kích thước (mm)					
								N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L1	Rộng W1	Cao H1	Dài L	Rộng W	Cao H			
F20-120.0TE	20.4	32.1	42.3	120.0	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,410	445	720	2,410	445	1,380	12.0	1 x Ø76	276
F25-154.5TE	26.3	41.3	54.5	154.5	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,170	545	720	2,170	545	1,480	15.5	1 x Ø76	307
F30-176.0TE	29.9	47.0	62.1	176.0	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	2,760	545	720	2,410	545	1,480	17.6	1 x Ø76	360
F35-209.8TE	35.7	56.1	74.0	209.8	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,020	545	720	3,020	545	1,380	21.0	1 x Ø76	392
F40-241.2TE	41.0	64.5	85.1	241.2	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,020	545	720	3,020	545	1,530	24.1	1 x Ø90	420
F45-270.4TE	46.0	72.3	95.4	270.4	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,470	545	880	3,470	545	1,480	27.0	1 x Ø90	528
F50-295.0TE	50.2	78.9	104.1	295.0	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,470	545	880	3,470	545	1,580	29.5	1 x Ø90	548

DÀN BAY HƠI TREO



DÀN CẤP ĐÔNG TREO FJ

1. DÀN CẤP ĐÔNG TREO, QUẠT ỚNG, PHÁ BĂNG BẰNG NƯỚC

Dòng sản phẩm: FJ ; Khoảng fin: 11mm; Nhiệt độ thiết kế To = -45°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	7K	10K	12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K
FJ08-48.8TW	8.3	13.0	17.2	48.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,710	795	760	6.4	1 x Ø60	126
FJ10-60.9TW	10.4	16.3	21.5	60.9	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,710	795	910	7.6	1 x Ø60	140
FJ12-71.5TW	12.2	19.1	25.2	71.5	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,950	795	910	8.6	1 x Ø76	151
FJ15-87.8TW	14.9	23.5	31.0	87.8	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,780	795	760	10.3	1 x Ø76	194
FJ18-105.3TW	17.9	28.2	37.2	105.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,850	795	860	13.0	1 x Ø76	212
FJ20-120.3TW	20.5	32.2	42.5	120.3	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,850	795	960	14.5	1 x Ø76	230
FJ25-150.4TW	25.6	40.2	53.1	150.4	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,850	1,025	760	19.0	1 x Ø76	251
FJ30-181.1TW	30.8	48.4	63.9	181.1	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,560	925	860	20.6	1 x Ø90	309
FJ35-204.5TW	34.8	54.7	72.2	204.5	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,250	1,025	860	24.4	1 x Ø90	325
FJ40-234.2TW	39.8	62.6	82.6	234.2	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,450	1,025	910	29.4	1 x Ø90	353
FJ45-268.4TW	45.7	71.7	94.7	268.4	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,050	995	1,060	32.8	1 x Ø90	473
FJ50-298.6TW	50.8	79.8	105.4	298.6	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,250	995	1,050	42.9	1 x Ø90	505
FJ55-330.0TW	56.1	88.2	116.4	330.0	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,320	1,195	900	39.0	1 x Ø90	524
FJ60-353.6TW	60.1	94.5	124.8	353.6	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,320	1,195	950	45.3	1 x Ø90	545
FJ65-387.9TW	66.0	103.7	136.9	387.9	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,450	1,195	1,000	44.8	1 x Ø90	581
FJ70-416.9TW	70.9	111.4	147.1	416.9	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,750	1,195	1,000	51.6	2 x Ø90	667
FJ75-443.0TW	75.4	118.4	156.3	443.0	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø92.08	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,750	1,195	1,050	54.2	2 x Ø90	689
FJ80-473.8TW	80.6	126.6	167.2	473.8	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø92.08	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	5,050	1,195	1,050	57.3	2 x Ø90	720
FJ90-534.3TW	90.9	142.8	188.5	534.3	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø92.08	6 x Ø600	6 x 1,500	97,200	5,350	1,195	1,100	63.3	2 x Ø90	810
FJ100-588.2TW	100.1	157.2	207.5	588.2	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø92.08	6 x Ø600	6 x 1,500	97,200	5,550	1,195	1,150	74.5	2 x Ø90	858

2. DÀN CẤP ĐÔNG TREO, QUẠT MARKET, PHÁ BĂNG BẰNG NƯỚC

Dòng sản phẩm: FJ ; Khoảng fin: 11mm; Nhiệt độ thiết kế To = -45°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	7K	10K	12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K
FJ8-48.4MW	8.2	12.9	17.1	48.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,360	545	760	6.3	1 x Ø60	123
FJ10-58.6MW	10.0	15.7	20.7	58.6	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,780	545	760	7.4	1 x Ø60	136
FJ12-72.5MW	12.3	19.4	25.6	72.5	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,360	645	760	8.7	1 x Ø76	144
FJ15-87.8MW	14.9	23.5	31.0	87.8	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,780	645	760	10.3	1 x Ø76	161
FJ18-105.3MW	17.9	28.2	37.2	105.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø600	3 x 620	34,620	2,850	675	860	13.0	1 x Ø76	195
FJ20-120.3MW	20.5	32.2	42.5	120.3	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø600	3 x 620	34,620	2,850	675	960	14.5	1 x Ø76	212
FJ25-147.7MW	25.1	39.5	52.1	147.7	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 420	26,280	3,410	775	760	17.2	1 x Ø76	234
FJ30-177.3MW	30.2	47.4	62.6	177.3	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	4,010	675	960	20.2	1 x Ø90	289
FJ35-206.8MW	35.2	55.3	73.0	206.8	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	4,010	805	860	24.6	1 x Ø90	311
FJ40-236.4MW	40.2	63.2	83.4	236.4	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 620	46,160	4,010	805	960	29.6	1 x Ø90	341
FJ45-268.4MW	45.7	71.7	94.7	268.4	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 620	46,160	4,050	805	1,060	32.8	1 x Ø90	370
FJ50-295.8MW	50.3	79.1	104.4	295.8	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,490	805	1,060	35.6	1 x Ø90	421
FJ60-356.3MW	60.6	95.3	125.7	356.3	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,620	1,005	900	45.5	1 x Ø90	462
FJ65-381.8MW	64.9	102.1	134.7	381.8	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,650	1,005	950	44.2	1 x Ø90	484
FJ70-415.6MW	70.7	111.1	146.6	415.6	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	6 x Ø600	6 x 620	69,240	5,350	1,005	900	51.4	2 x Ø90	536
FJ75-445.2MW	75.7	119.0	157.1	445.2	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø92.08	6 x Ø600	6 x 620	69,240	5,350	1,005	950	54.4	2 x Ø90	560
FJ80-474.9MW	80.8	127.0	167.6	474.9	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø92.08	6 x Ø600	6 x 620	69,240	5,350	1,005	1,000	57.4	2 x Ø90	590

3. DÀN CẤP ĐÔNG TREO, QUẠT ỚNG, PHÁ BĂNG BẰNG ĐIỆN TRỞ

CHI TIẾT THANH TRỞ PHÁ BĂNG:

- Đường kính: 8.5 (mm).
- Vật liệu vỏ thanh: thép không gỉ (inox 304).
- Công suất thiết kế: 375 ÷ 390 (W/m).
- Loại thanh chịu áp lực cao.

Dòng sản phẩm: FJ ; Khoảng fin: 11mm; Nhiệt độ thiết kế To = -45°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	7K	10K	12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K	DT 10K	DT 12K	DT 7K
FJ08-49.1TE	8.4	13.1	17.3	49.1	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	695	870	4.9	1 x Ø49	127
FJ10-55.2TE	9.4	14.8	19.5	55.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	795	670	5.5	1 x Ø49	129
FJ12-69.0TE	11.7	18.4	24.4	69.0	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	795	820	6.9	1 x Ø60	146
FJ15-87.8TE	14.9	23.5	31.0	87.8	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,780	795	670	8.8	1 x Ø60	189
FJ18-102.5TE	17.4	27.4	36.2	102.5	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,780	795	770	10.2	1 x Ø60	206
FJ20-117.1TE	19.9	31.3	41.3	117.1	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,780	795	870	11.7	1 x Ø60	221
FJ25-146.4TE	24.9	39.1	51.7	146.4	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,780	1,025	670	14.6	1 x Ø60	249
FJ30-181.1TE	30.8	48.4	63.9	181.1	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,560	925	770	18.1	1 x Ø60	311
FJ35-200.1TE	34.0	53.5	70.6	200.1	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,410	1,025	720	20.0	1 x Ø76	324
FJ40-230.8TE	39.3	61.7	81.5	230.8	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,410	1,025	820	23.1	1 x Ø76	356
FJ45-265.9TE	45.2	71.1	93.8	265.9	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,010	995	970	26.6	1 x Ø76	472
FJ50-295.5TE	50.3	79.0	104.3	295.5	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,010	995	1,070	29.5	1 x Ø76	504

4. DÀN CẤP ĐÔNG TREO, QUẠT MARKET, PHÁ BĂNG BẰNG ĐIỆN TRỞ

Dòng sản phẩm: FJ ; Khoảng fin: 11mm; Nhiệt độ thiết kế To = -45°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	FJ08-48.4ME	8.2	12.9	17.1	48.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	545	670	4.8	1 x Ø49
FJ10-58.6ME	10.0	15.7	20.7	58.6	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x D500	3 x 420	19,710	2,780	545	670	5.9	1 x Ø49	129
FJ12-72.5ME	12.3	19.4	25.6	72.5	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	645	670	7.3	1 x Ø60	139
FJ15-87.8ME	14.9	23.5	31.0	87.8	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D500	3 x 420	19,710	2,780	645	670	8.8	1 x Ø60	156
FJ18-102.5ME	17.4	27.4	36.2	102.5	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D600	3 x 620	34,620	2,780	675	810	10.2	1 x Ø60	190
FJ20-117.1ME	19.9	31.3	41.3	117.1	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x D600	3 x 620	34,620	2,780	675	870	11.7	1 x Ø60	203
FJ25-147.7ME	25.1	39.5	52.1	147.7	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x D500	4 x 420	26,280	3,410	775	670	14.8	1 x Ø60	232
FJ30-177.3ME	30.2	47.4	62.6	177.3	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x D600	4 x 620	46,160	4,010	675	870	17.7	1 x Ø60	283
FJ35-206.8ME	35.2	55.3	73.0	206.8	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x D600	4 x 620	46,160	4,010	805	810	20.7	1 x Ø76	315
FJ40-236.4ME	40.2	63.2	83.4	236.4	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x D600	4 x 620	46,160	4,010	805	870	23.6	1 x Ø76	344
FJ45-265.9ME	45.2	71.1	93.8	265.9	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x D600	4 x 620	46,160	4,010	805	970	26.6	1 x Ø76	371

DÀN TRỮ ĐÔNG DJ

Dòng sản phẩm: DJ ; Khoảng fin: 10mm; Nhiệt độ thiết kế To = -32°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					(mm)	(W)	gió (m³/h)	(mm)	(mm)	(mm)			
DJ55-207.1TW	49.3	77.5	102.3	207.1	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,100	1,025	910	24.6	1 x Ø90	334
DJ60-225.9TW	53.8	84.5	111.5	225.9	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,650	995	1,010	28.6	1 x Ø90	436
DJ65-246.5TW	58.7	92.2	121.7	246.5	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,750	995	1,060	30.6	1 x Ø90	457
DJ70-264.1TW	62.9	98.8	130.4	264.1	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,800	995	1,110	30.3	1 x Ø90	475
DJ75-283.3TW	67.4	106.0	139.9	283.3	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,770	1,195	860	32.3	1 x Ø90	485
DJ80-303.6TW	72.3	113.5	149.9	303.6	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,770	1,195	950	36.3	1 x Ø90	508
DJ90-338.5TW	80.6	126.6	167.1	338.5	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	3,920	1,195	1,000	35.3	1 x Ø90	543
DJ100-378.8TW	90.2	141.7	187.0	378.8	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,590	1,195	950	43.9	1 x Ø90	637
DJ110-416.7TW	99.2	155.9	205.7	416.7	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,750	1,195	1,000	57.4	2 x Ø90	683
DJ120-453.2TW	107.9	169.5	223.7	453.2	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,850	1,195	1,050	61.0	2 x Ø90	717

2. DÀN TRỮ ĐÔNG DJ, QUẠT MARKET, PHÁ BĂNG BẰNG NƯỚC

Dòng sản phẩm: DJ ; Khoảng fin: 10mm; Nhiệt độ thiết kế To = -32°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					(mm)	(W)	gió (m³/h)	(mm)	(mm)	(mm)			
DJ02-7.2MW	1.7	2.7	3.5	7.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø300	1 x 85	1,640	830	545	560	2.2	1 x Ø42	35
DJ04-15.5MW	3.7	5.8	7.7	15.5	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø22.22	2 x Ø300	2 x 85	3,280	1,340	545	560	3.0	1 x Ø49	54
DJ05-19.4MW	4.6	7.2	9.6	19.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x Ø300	2 x 85	3,280	1,340	545	660	3.4	1 x Ø49	59
DJ07-27.1MW	6.5	10.2	13.4	27.1	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x Ø400	2 x 230	8,020	1,500	545	760	4.2	1 x Ø60	77
DJ08-30.8MW	7.3	11.5	15.2	30.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø400	2 x 230	8,020	1,650	545	760	5.6	1 x Ø60	82
DJ10-38.2MW	9.1	14.3	18.8	38.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 420	13,140	1,950	545	760	6.3	1 x Ø60	98
DJ12-48.4MW	11.5	18.1	23.9	48.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 420	13,140	1,710	645	760	7.3	1 x Ø60	106
DJ15-55.3MW	13.2	20.7	27.3	55.3	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,650	545	760	8.0	1 x Ø60	134
DJ18-67.3MW	16.0	25.2	33.2	67.3	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,750	545	860	9.2	1 x Ø60	149
DJ20-75.6MW	18.0	28.3	37.3	75.6	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,450	645	760	10.0	1 x Ø76	150
DJ25-95.9MW	22.8	35.9	47.3	95.9	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,350	775	760	12.1	1 x Ø76	171
DJ30-113.7MW	27.1	42.5	56.1	113.7	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 420	26,280	3,250	645	810	13.8	1 x Ø76	207
DJ35-135.0MW	32.1	50.5	66.7	135.0	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 420	26,280	3,150	775	760	16.0	1 x Ø76	225
DJ40-151.5MW	36.1	56.7	74.8	151.5	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 420	26,280	3,250	775	810	19.1	1 x Ø76	242
DJ45-169.2MW	40.3	63.3	83.6	169.2	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,850	675	960	20.8	1 x Ø90	289
DJ50-186.0MW	44.3	69.6	91.8	186.0	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,650	805	860	22.5	1 x Ø90	296
DJ55-205.4MW	48.9	76.8	101.4	205.4	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,750	805	910	24.5	1 x Ø90	315
DJ60-225.9MW	53.8	84.5	111.5	225.9	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,650	805	1,010	28.6	1 x Ø90	337
DJ65-246.5MW	58.7	92.2	121.7	246.5	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,750	805	1,060	30.6	1 x Ø90	357
DJ70-266.6MW	63.5	99.7	131.6	266.6	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,820	805	910	36.6	1 x Ø90	400
DJ75-284.3MW	67.7	106.4	140.4	284.3	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,820	805	960	32.4	1 x Ø90	422
DJ80-302.1MW	71.9	113.0	149.2	302.1	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,820	805	1,050	36.2	1 x Ø90	441
DJ90-336.8MW	80.2	126.0	166.3	336.8	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	6 x Ø600	6 x 620	69,240	5,320	805	1,050	39.7	1 x Ø90	493
DJ100-378.6MW	90.1	141.6	186.9	378.6	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	6 x Ø600	6 x 620	69,240	5,620	805	1,100	43.8	1 x Ø90	532

3. DÀN TRỮ ĐÔNG DJ, QUẠT ỚNG, PHÁ BĂNG BẰNG ĐIỆN TRỎ

Dòng sản phẩm: DJ ; Khoảng fin: 10mm; Nhiệt độ thiết kế To = -32°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					(mm)	(W)	gió (m³/h)	(mm)	(mm)	(mm)			
DJ10-36.7TE	8.7	13.7	18.1	36.7	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	695	670	3.7	1 x Ø42	112
DJ12-45.9TE	10.9	17.2	22.6	45.9	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	695	820	4.6	1 x Ø49	125
DJ15-55.0TE	13.1	20.6	27.2	55.0	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	795	670	5.5	1 x Ø49	131

DÀN TRỮ ĐÔNG DJ

Dòng sản phẩm: DJ ; Khoảng fin: 10mm; Nhiệt độ thiết kế To = -32°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					(mm)	(W)	gió (m³/h)	(mm)	(mm)	(mm)			
DJ18-64.2TE	15.3	24.0	31.7	64.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	795	770	6.4	1 x Ø49	143
DJ20-72.3TE	17.2	27.0	35.7	72.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,360	795	670	7.2	1 x Ø60	174
DJ25-96.4TE	22.9	36.0	47.6	96.4	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,360	925	670	9.6	1 x Ø60	202
DJ30-114.5TE	27.2	42.8	56.5	114.5	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,730	925	670	11.4	1 x Ø60	222
DJ35-133.5TE	31.8	49.9	65.9	133.5	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,730	925	770	13.4	1 x Ø60	242
DJ40-147.7TE	35.2	55.3	72.9	147.7	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,410	925	670	14.8	1 x Ø60	282
DJ45-172.3TE	41.0	64.5	85.1	172.3	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,410	925	770	17.2	1 x Ø60	308
DJ50-193.8TE	46.1	72.5	95.7	193.8	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,560	925	820	19.4	1 x Ø76	329

4. DÀN TRỮ ĐÔNG DJ, QUẠT MARKET, PHÁ BĂNG BẰNG ĐIỆN TRỎ

Dòng sản phẩm: DJ ; Khoảng fin: 10mm; Nhiệt độ thiết kế To = -32°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ			DÀN BAY HƠI			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					Quạt ống - 380V/50Hz			Kích thước (mm)					
								N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
DJ02-7.2ME	1.7	2.7	3.5	7.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø15.88	1 x D300	1 x 85	1,640	830	545	470	0.7	1 x Ø34	30
DJ04-15.5ME	3.7	5.8	7.7	15.5	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø22.22	2 x D300	2 x 85	3,280	1,340	545	470	1.5	1 x Ø34	48
DJ05-19.4ME	4.6	7.2	9.6	19.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x D300	2 x 85	3,280	1,340	545	570	1.9	1 x Ø34	54
DJ07-27.1ME	6.5	10.2	13.4	27.1	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x D400	2 x 230	8,020	1,500	545	670	2.7	1 x Ø42	71
DJ08-28.9ME	6.9	10.8	14.3	28.9	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D400	2 x 230	8,020	1,570	545	670	2.9	1 x Ø42	74
DJ10-36.7ME	8.7	13.7	18.1	36.7	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D500	2 x 420	13,140	1,890	545	670	3.7	1 x Ø42	90
DJ12-45.9ME	10.9	17.2	22.6	45.9	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D500	2 x 420	13,140	1,890	545	820	4.6	1 x Ø49	102
DJ15-57.2ME	13.6	21.4	28.3	57.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x D500	3 x 420	19,710	2,730	545	670	5.7	1 x Ø49	129
DJ18-66.8ME	15.9	25.0	33.0	66.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x D500	3 x 420	19,710	2,730	545	770	6.7	1 x Ø49	141
DJ20-72.3ME	17.2	27.0	35.7	72.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	645	670	7.2	1 x Ø60	142
DJ25-96.4ME	22.9	36.0	47.6	96.4	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	775	670	9.6	1 x Ø60	169
DJ30-110.8ME	26.4	41.4	54.7	110.8	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x D500	4 x 420	26,280	3,410	645	670	11.1	1 x Ø60	199
DJ35-129.3ME	30.8	48.3	63.8	129.3	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x D500	4 x 420	26,280	3,410	645	770	12.9	1 x Ø60	220
DJ40-147.7ME	35.2	55.3	72.9	147.7	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x D500	4 x 420	26,280	3,410	775	670	14.8	1 x Ø60	238
DJ45-166.0ME	39.5	62.1	82.0	166.0	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x D600	4 x 620	46,160	4,010	675	820	16.6	1 x Ø60	281
DJ50-188.1ME	44.8	70.4	92.9	188.1	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x D600	4 x 620	46,160	4,010	675	920	18.8	1 x Ø76	304

DÀN BẢO QUẢN DD

Dòng sản phẩm: DD ; Khoảng fin: 6.5mm; Nhiệt độ thiết kế To = -25°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
DD60-267.6TW	59.9	94.2	124.3	267.6	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,620	925	860	32.7	1 x Ø90	355
DD65-286.7TW	64.2	100.9	133.2	286.7	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,620	925	910	34.7	1 x Ø90	369
DD70-305.8TW	68.5	107.7	142.1	305.8	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,620	925	960	40.5	1 x Ø90	388
DD75-332.1TW	74.4	116.9	154.3	332.1	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,120	995	910	43.1	1 x Ø90	482
DD80-354.3TW	79.4	124.7	164.6	354.3	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,120	995	960	45.3	1 x Ø90	504
DD90-398.6TW	89.3	140.3	185.2	398.6	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 1,500	64,800	4,120	995	1,060	49.7	1 x Ø90	539
DD100-443.3TW	99.3	156.0	206.0	443.3	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,770	995	1,050	54.2	1 x Ø90	640
DD110-485.6TW	108.8	170.9	225.7	485.6	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 1,500	81,000	4,920	995	1,100	58.5	1 x Ø90	674

2. DÀN BẢO QUẢN DD, QUẠT MARKET, PHÁ BĂNG BẰNG NƯỚC

Dòng sản phẩm: DD ; Khoảng fin: 6.5mm; Nhiệt độ thiết kế To = -25°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
DD2.5-10.7MW	2.4	3.8	5.0	10.7	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø300	1 x 85	1,640	830	545	560	2.6	1 x Ø42	37
DD05-23.0MW	5.1	8.1	10.7	23.0	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø22.22	2 x Ø300	2 x 85	3,280	1,340	545	560	3.8	1 x Ø49	57
DD6.5-30.3MW	6.8	10.7	14.1	30.3	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x Ø300	2 x 85	3,280	1,500	545	610	4.5	1 x Ø49	65
DD09-40.4MW	9.0	14.2	18.8	40.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x Ø400	2 x 230	8,020	1,500	545	760	5.5	1 x Ø60	83
DD10-45.4MW	10.2	16.0	21.1	45.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø400	2 x 230	8,020	1,890	545	660	6.0	1 x Ø60	89
DD12-54.5MW	12.2	19.2	25.3	54.5	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 420	13,140	1,890	545	760	6.9	1 x Ø60	104
DD15-66.1MW	14.8	23.3	30.7	66.1	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 420	13,140	1,950	545	860	9.1	1 x Ø60	115
DD18-80.2MW	18.0	28.2	37.3	80.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,600	545	760	10.5	1 x Ø60	144
DD20-87.3MW	19.6	30.7	40.6	87.3	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,450	545	860	11.2	1 x Ø60	150
DD25-112.2MW	25.1	39.5	52.1	112.2	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,450	645	760	13.7	1 x Ø76	166
DD30-133.4MW	29.9	47.0	62.0	133.4	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 420	19,710	2,650	645	810	15.8	1 x Ø76	185
DD35-155.7MW	34.9	54.8	72.4	155.7	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	4 x Ø500	4 x 420	26,280	3,250	645	760	21.6	1 x Ø76	219
DD40-178.4MW	40.0	62.8	82.9	178.4	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 420	26,280	3,200	645	860	23.8	1 x Ø76	237
DD45-198.2MW	44.4	69.8	92.1	198.2	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 420	26,280	3,300	645	910	25.8	1 x Ø76	254
DD50-221.7MW	49.7	78.0	103.0	221.7	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,650	675	910	28.2	1 x Ø76	294
DD55-244.0MW	54.7	85.9	113.4	244.0	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,750	675	960	30.4	1 x Ø90	317
DD60-272.0MW	60.9	95.7	126.4	272.0	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,670	805	860	33.2	1 x Ø90	334
DD65-291.4MW	65.3	102.6	135.4	291.4	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,670	805	910	35.1	1 x Ø90	349
DD70-309.7MW	69.4	109.0	143.9	309.7	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,870	805	910	40.9	1 x Ø90	363
DD75-330.4MW	74.0	116.3	153.5	330.4	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	4 x Ø600	4 x 620	46,160	3,870	805	960	42.9	1 x Ø90	384
DD80-352.4MW	78.9	124.0	163.7	352.4	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,620	805	860	45.1	1 x Ø90	418
DD90-402.7MW	90.2	141.8	187.1	402.7	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 620	57,700	4,620	805	960	50.2	1 x Ø90	461
DD100-441.3MW	98.8	155.3	205.0	441.3	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x Ø600	5 x 620	57,700	5,320	805	910	54.0	1 x Ø90	488
DD110-489.6MW	109.7	172.3	227.5	489.6	15.88	1 x Ø34.92	1 x Ø76.2	5 x Ø600	5 x 620	57,700	5,520	805	1,000	58.9	1 x Ø90	533

3. DÀN BẢO QUẢN DD, QUẠT ỐNG, PHÁ BĂNG BẰNG ĐIỆN TRỞ

Dòng sản phẩm: DD ; Khoảng fin: 6.5mm; Nhiệt độ thiết kế To = -25°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
DD15-68.1TE	15.3	24.0	31.7	68.1	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	695	820	6.8	1 x Ø49	134
DD18-81.8TE	18.3	28.8	38.0	81.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,890	795	670	8.2	1 x Ø49	143
DD20-94.6TE	21.2	33.3	43.9	94.6	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	2 x Ø500	2 x 750	20,600	1,880	795	770	9.5	1 x Ø49	155
DD25-107.3TE	24.0	37.8	49.8	107.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,360	795	670	10.7	1 x Ø60	189
DD30-130.3TE	29.2	45.9	60.5	130.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,780	795	670	13.0	1 x Ø60	210

DÀN BẢO QUẢN DD

Dòng sản phẩm: DD ; Khoảng fin: 6.5mm; Nhiệt độ thiết kế To = -25°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
DD35-151.5TE	33.9	53.3	70.4	151.5	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,960	795	720	15.1	1 x Ø60	229
DD40-174.8TE	39.2	61.5	81.2	174.8	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,960	795	820	17.5	1 x Ø60	251
DD45-202.6TE	45.4	71.3	94.2	202.6	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x Ø500	3 x 750	30,900	2,780	925	770	20.3	1 x Ø60	272
DD50-215.9TE	48.4	76.0	100.3	215.9	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x Ø500	4 x 750	41,200	3,560	795	820	21.6	1 x Ø60	311

4. DÀN BẢO QUẢN DD, QUẠT MARKET, PHÁ BĂNG BẰNG ĐIỆN TRỞ

Dòng sản phẩm: DD ; Khoảng fin: 6.5mm; Nhiệt độ thiết kế To = -25°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt ống - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	DD2.5-10.7ME	2.4	3.8	5.0	10.7	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø15.88	1 x D300	1 x 85	1,640	830	545	470	1.1	1 x Ø34
DD05-23.0ME	5.1	8.1	10.7	23.0	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø22.22	2 x D300	2 x 85	3,280	1,340	545	470	2.3	1 x Ø34	51
DD6.5-30.3ME	6.8	10.7	14.1	30.3	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x D300	2 x 85	3,280	1,500	545	520	3.0	1 x Ø34	59
DD09-40.4ME	9.0	14.2	18.8	40.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x D400	2 x 230	8,020	1,500	545	670	4.0	1 x Ø42	77
DD10-45.4ME	10.2	16.0	21.1	45.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D400	2 x 230	8,020	1,890	545	570	4.5	1 x Ø42	81
DD12-54.5ME	12.2	19.2	25.3	54.5	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D500	2 x 420	13,140	1,890	545	670	5.5	1 x Ø42	97
DD15-68.1ME	15.3	24.0	31.7	68.1	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D500	2 x 420	13,140	1,890	545	820	6.8	1 x Ø49	112
DD18-83.4ME	18.7	29.4	38.8	83.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	545	770	8.3	1 x Ø49	140
DD20-86.8ME	19.5	30.6	40.4	86.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x D500	3 x 420	19,710	2,780	545	670	8.7	1 x Ø49	143
DD25-107.3ME	24.0	37.8	49.8	107.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	645	670	10.7	1 x Ø60	156
DD30-130.3ME	29.2	45.9	60.5	130.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D500	3 x 420	19,710	2,780	645	670	13.0	1 x Ø60	177
DD35-164.6ME	36.9	57.9	76.5	164.6	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	4 x D500	4 x 420	26,280	3,410	645	670	16.5	1 x Ø60	221
DD40-178.3ME	39.9	62.8	82.9	178.3	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x D500	4 x 420	26,280	3,410	645	720	17.8	1 x Ø60	232
DD45-201.5ME	45.1	70.9	93.6	201.5	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x D500	4 x 420	26,280	3,560	645	770	20.2	1 x Ø60	254
DD50-215.9ME	48.4	76.0	100.3	215.9	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	4 x D600	4 x 620	46,160	3,560	675	820	21.6	1 x Ø60	286

2. DÀN BAY HƠI DL, QUẠT MARKET, KHÔNG DỪNG PHÁ BĂNG

Dòng sản phẩm: DL ; Khoảng fin: 4.5mm; Nhiệt độ phòng To = -7°C; Ống đồng tản nhiệt; Vật liệu vỏ dàn: Inox 304 hoặc Inox 430

Mã Sản Phẩm	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)			DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø (mm)	ỐNG VÀO Ø (mm)	ỐNG RA Ø (mm)	HỘP QUẠT GIÓ Quạt market - 380V/50Hz			DÀN BAY HƠI Kích thước (mm)			LƯU LƯỢNG XẢ BĂNG (m³/h)	THOÁT NƯỚC (mm)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
	DT 7K	DT 10K	DT 12K					N x Ø (mm)	Công suất (W)	Lưu lượng gió (m³/h)	Dài L	Rộng W	Cao H			
	DL2.5-14.9MN	4.3	6.7	8.9	14.9	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø15.88	1 x D300	1 x 85	1,640	830	545	470	1.5	1 x Ø34
DL3.5-20.2MN	5.8	9.1	12.0	20.2	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø15.88	2 x D300	2 x 85	3,280	1,340	445	570	2.0	1 x Ø34	46
DL5.5-32.3MN	9.3	14.6	19.3	32.3	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø22.22	2 x D300	2 x 85	3,280	1,340	545	470	3.2	1 x Ø34	53
DL08-47.4MN	13.6	21.4	28.2	47.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x D400	2 x 230	8,020	1,500	545	570	4.7	1 x Ø34	72
DL10-56.8MN	16.3	25.6	33.8	56.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø25.4	2 x D400	2 x 230	8,020	1,500	545	670	5.7	1 x Ø42	80
DL12-70.4MN	20.2	31.7	41.9	70.4	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D400	2 x 230	8,020	1,570	545	770	7.0	1 x Ø42	92
DL15-89.8MN	25.8	40.5	53.4	89.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D500	2 x 420	13,140	1,890	545	770	9.0	1 x Ø49	113
DL18-102.7MN	29.5	46.3	61.1	102.7	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø28.58	2 x D500	2 x 420	13,140	2,110	545	770	10.3	1 x Ø49	123
DL20-117.8MN	33.8	53.1	70.1	117.8	15.88	1 x Ø15.88	1 x Ø34.92	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	545	770	11.8	1 x Ø49	148
DL25-151.5MN	43.5	68.3	90.2	151.5	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	645	670	15.1	1 x Ø60	166
DL30-176.7MN	50.7	79.7	105.2	176.7	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D500	3 x 420	19,710	2,360	645	770	17.7	1 x Ø60	185
DL36-214.3MN	61.5	96.7	127.6	214.3	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D600	3 x 620	34,620	2,780	675	810	21.4	1 x Ø60	227
DL40-229.6MN	65.9	103.6	136.7	229.6	15.88	1 x Ø19.05	1 x Ø41.28	3 x D600	3 x 620	34,620	2,780	675	820	23.0	1 x Ø60	237
DL45-263.4MN	75.6	118.8	156.8	263.4	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x D600	3 x 620	34,620	2,960	675	870	26.3	1 x Ø60	261
DL50-296.3MN	85.1	133.7	176.4	296.3	15.88	1 x Ø22.22	1 x Ø53.98	3 x D600	3 x 620	34,620	2,960	675	970	29.6	1 x Ø60	284
DL55-322.6MN	92.6	145.5	192.1	322.6	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	3 x D600	3 x 620	34,620	3,350	675	920	32.3	1 x Ø76	302
DL60-349.8MN	100.4	157.8	208.3	349.8	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	5 x D500	5 x 420	32,850	3,870	775	670	35.0	1 x Ø76	329
DL65-384.4MN	110.3	173.4	228.9	384.4	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x D600	4 x 620	46,160	3,670	805	810	38.4	1 x Ø76	360
DL70-408.1MN	117.1	184.1	243.0	408.1	15.88	1 x Ø25.4	1 x Ø53.98	4 x D600	4 x 620	46,160	3,870	805	810	40.8	1 x Ø76	376
DL75-437.3MN	125.5	197.2	260.3	437.3	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x D600	5 x 620	57,700	3,870	805	820	43.7	1 x Ø76	412
DL85-498.2MN	143.0	224.7	296.6	498.2	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x D600	5 x 620	57,700	4,620	805	810	49.8	1 x Ø76	453
DL100-582.9MN	167.3	262.9	347.0	582.9	15.88	1 x Ø28.58	1 x Ø66.68	5 x D600	5 x 620	57,700	4,720	805	870	58.3	0 x Ø76	507



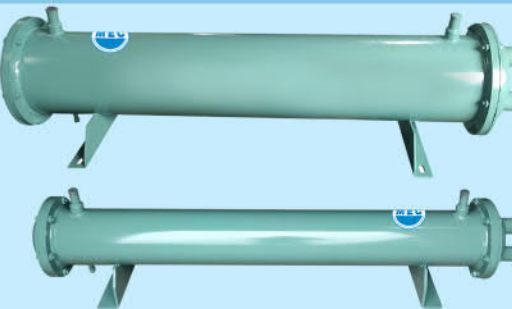
- Bình ngưng MEC sử dụng ống đồng được tạo rãnh kỹ thuật trên bề mặt bên trong và bên ngoài, giúp thiết bị tăng diện tích giải nhiệt trên một đơn vị chiều dài. Từ đó làm tăng hiệu suất của thiết bị.
- Bình ngưng được gắn thêm các thiết bị an toàn nhằm đáp ứng quá trình vận hành có áp suất cao được kiểm soát.
- Các mối hàn liên kết của bình có chất lượng cao, đảm bảo tính chịu áp. Ống đồng và mặt bích liên kết bằng công nghệ ép ly tâm, tạo nên sự liên kết bền vững trong suốt tuổi thọ của thiết bị.
- Sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

BÌNH NGƯNG TỰ - BÌNH NÓNG



- Bình bay hơi được sản xuất theo các tiêu chuẩn về an toàn vận hành và tiêu chuẩn kỹ thuật ngành lạnh đang được áp dụng phổ biến.
- Sử dụng loại ống đồng có rãnh bề mặt bên trong, làm tăng diện tích trao đổi nhiệt, nâng cao hiệu năng của thiết bị.
- Thiết kế vách ngăn tối ưu dòng chảy của môi chất được làm lạnh, kết hợp các vị trí lắp đặt thiết bị phụ trợ (cảm biến, van xả đáy, ...) tạo nên sự tiện lợi trong quá trình lắp đặt và sử dụng.
- Quá trình sản xuất tuân theo quy chuẩn và tài liệu đã được tính toán, bản vẽ kỹ thuật, chạy mô phỏng thực tế, ... nhằm tối ưu hóa hiệu năng của sản phẩm.

BÌNH BAY HƠI - BÌNH LẠNH



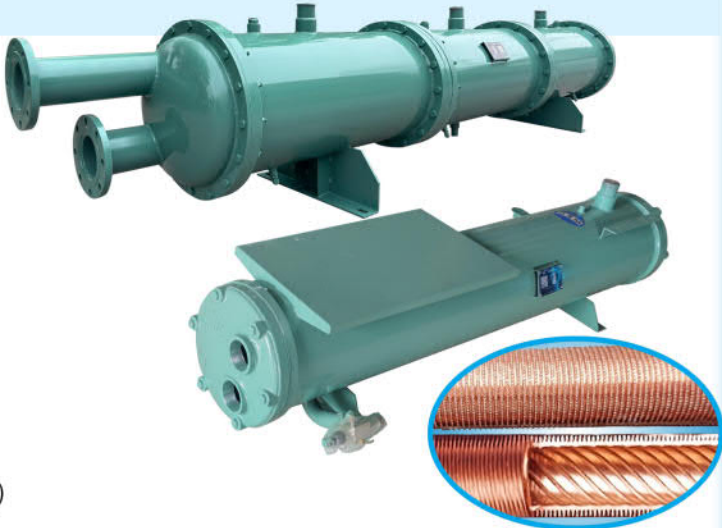
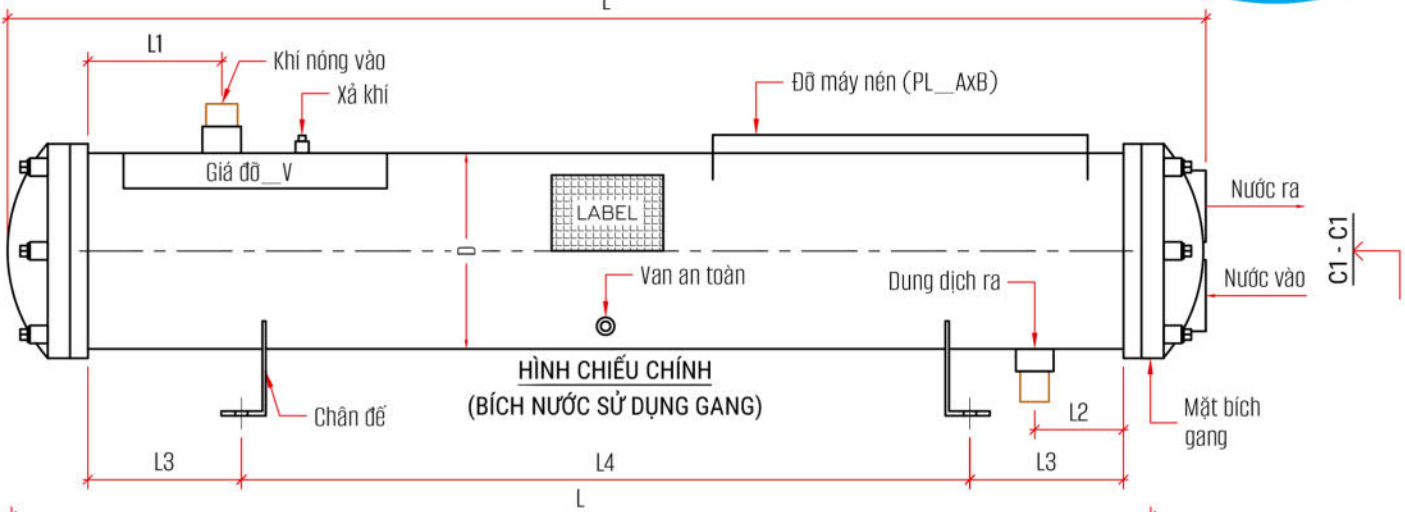
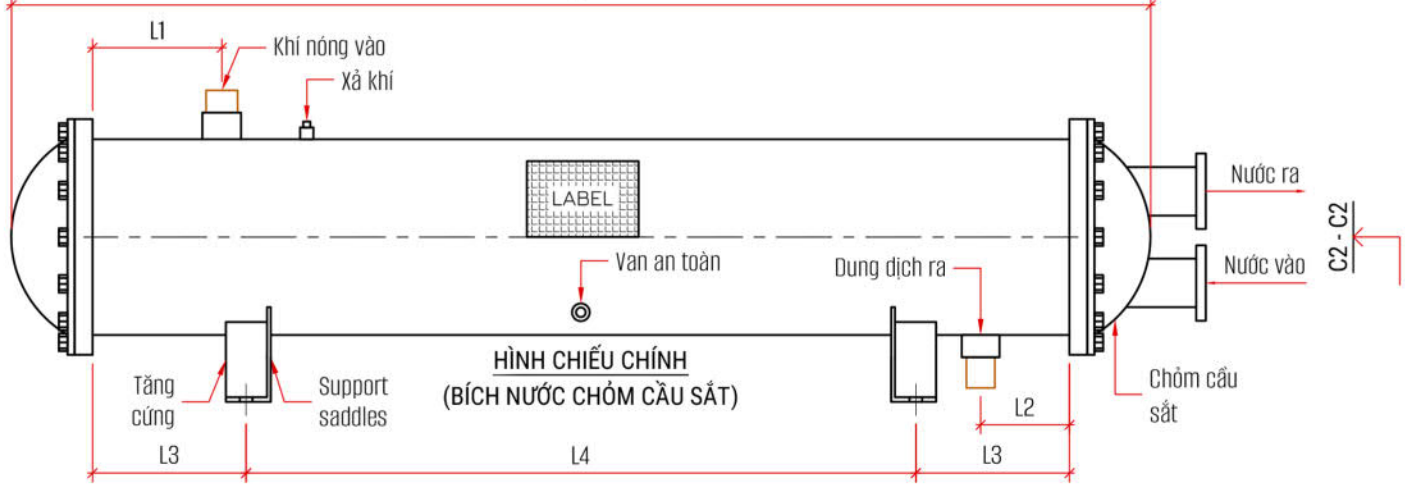
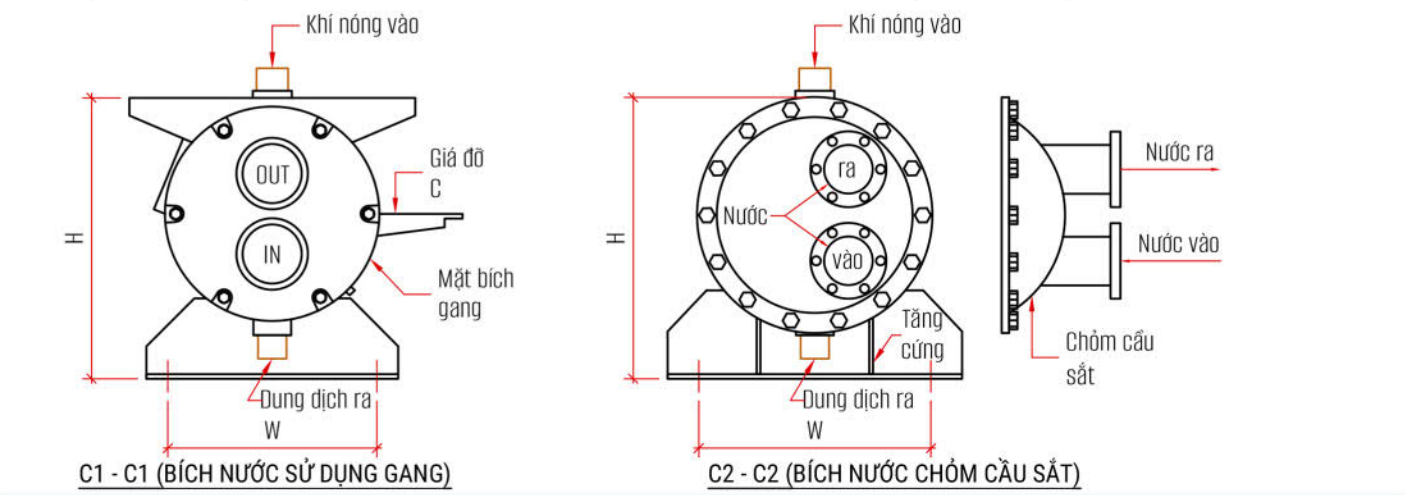
- Sử dụng vật liệu có khả năng chống ăn mòn. Đảm bảo bộ làm mát hoạt động và chịu đựng được trong môi trường khắc nghiệt.
- Sử dụng ống đồng có rãnh kỹ thuật, làm tăng diện tích truyền nhiệt và tăng hiệu năng làm mát cho thiết bị.
- Thiết kế vách ngăn đảm bảo thời gian dầu nóng tiếp xúc với nước lạnh là lớn nhất, tạo nên quá trình giải nhiệt đạt hiệu quả cao nhất.
- Các vật liệu được sử dụng đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật truyền nhiệt, và đảm bảo quá trình vận hành về nhiệt độ cao của dầu.

BÌNH LÀM MÁT DẦU ỐNG CHÙM

BÌNH NGƯNG TỰ ỐNG CHÙM

THÔNG SỐ KỸ THUẬT THIẾT KẾ

- Kích thước rãnh kỹ thuật: H0.65÷0.75 ; W0.2 (mm)
- Khoảng cách 2 rãnh kỹ thuật liên tiếp: 0.4 (mm)
- Nhiệt độ nước vào: T₁ = 35 (°C)
- Nhiệt độ nước ra: T₂ = 35 (°C)
- Nhiệt độ ngưng tụ: T_c = 40 (°C)
- Vận tốc nước trong ống đồng: 1.5÷2 (m/s)
- Quy đổi công suất: 1RT = 3.516kW
- Điều kiện áp suất làm việc:
 - + Áp suất trong ống đồng: 1.0 MPa (≈ 10.2 kg/cm²)
 - + Áp suất trên bề mặt ống đồng: 2.8 MPa (≈ 28.6 kg/cm²)



HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG TRA CỨU

- CS 60-16/28.3 FW
- Dùng nước ngọt giải nhiệt
- Diện tích truyền nhiệt (m²)
- Đường kính ống đồng (mm)
- Công suất quy đổi sang đơn vị Hp
- Dòng sản phẩm

BÌNH NGƯNG SỬ DỤNG ỐNG ĐỒNG Ø19

Kích thước rãnh kỹ thuật: H_0.65 x W_0.2 (mm); Đường kính ống đồng trước/sau tạo rãnh: Ø15.88/15.6mm ; Hệ số truyền nhiệt K = 650 ÷ 720 (W/m²K)

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)	DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø19.05, t=1.2 (mm) Chiều dài (m)	KÍCH THƯỚC (mm)											TRỌNG LƯỢNG (kg)	
				L	L1	L2	L3	L4	H	W	Thân bình (D x t)	PL_AxB	Đường vào (Ø)	Đường ra (Ø)		Đường nước (Ø)
CS10-19/4.7FW	23.4	4.72	20.0	1,155	170	210	100	800	304	370	219.08x5	460 x 360	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	89
CS15-19/7.1FW	35.2	7.08	31.2	1,355	170	210	100	1,000	304	370	219.08x5	460 x 361	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	99
CS20-19/9.4FW	46.9	9.44	40.8	1,355	170	210	100	1,000	304	370	219.08x5	460 x 362	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø60	104
CS25-19/11.8FW	58.6	11.80	50.4	1,356	170	210	100	1,000	373	380	273.05x5	590 x 390	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	134
CS30-19/14.2FW	70.3	14.16	60.0	1,656	170	210	100	1,300	373	380	273.05x5	591 x 390	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	148
CS35-19/16.5FW	82.0	16.52	72.0	1,656	170	210	100	1,300	373	380	273.05x5	592 x 390	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	154
CS40-19/18.9FW	93.8	18.88	81.0	1,656	170	210	100	1,300	373	380	273.05x5	593 x 390	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	159
CS50-19/23.6FW	117.2	23.60	102.0	1,645	180	210	100	1,300	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	208
CS60-19/28.3FW	140.6	28.33	120.0	1,645	180	210	100	1,300	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	216
CS70-19/33.0FW	164.1	33.05	139.4	1,845	180	170	230	1,240	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	235
CS80-19/37.8FW	187.5	37.77	160.0	2,145	200	170	250	1,500	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	260
CS100-19/47.2FW	234.4	47.21	200.0	2,145	200	160	280	1,440	475	450	355.6x6.35	-	1 x Ø65	1 x Ø28	Ø90	304
CS120-19/56.7FW	281.3	56.65	242.0	2,345	200	180	280	1,640	475	450	355.6x6.35	-	1 x Ø65	1 x Ø35	Ø90	334
CS135-19/63.7FW	316.4	63.73	272.0	2,220	250	170	280	1,440	580	500	406.4x7.925	-	1 x Ø65	1 x Ø35	DN100	448
CS150-19/70.8FW	351.6	70.81	300.0	2,220	250	170	280	1,440	580	500	406.4x7.925	-	1 x Ø76	1 x Ø35	DN100	462
CS160-19/75.5FW	375.0	75.53	321.2	2,420	250	200	300	1,600	580	500	406.4x7.925	-	1 x Ø76	1 x Ø42	DN100	487
CS170-19/80.3FW	398.5	80.25	343.2	2,420	250	200	300	1,600	580	500	406.4x7.925	-	1 x Ø76	1 x Ø42	DN100	498
CS180-19/85.0FW	421.9	84.98	360.0	2,620	250	200	300	1,800	580	500	406.4x7.925	-	1 x Ø76	1 x Ø42	DN100	521
CS190-19/89.7FW	445.4	89.70	379.2	2,620	250	200	300	1,800	580	500	406.4x7.925	-	1 x Ø76	1 x Ø42	DN100	530
CS200-19/94.4FW	468.8	94.42	400.4	2,470	250	200	300	1,600	635	550	457.2x7.925	-	1 x DN80	1 x Ø42	DN125	627
CS225-19/106.2FW	527.4	106.22	450.0	2,770	250	200	320	1,860	635	550	457.2x7.925	-	1 x DN80	1 x Ø42	DN125	678
CS250-19/118.0FW	586.0	118.02	500.0	2,770	250	210	320	1,860	635	550	457.2x7.925	-	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	703
CS275-19/129.8FW	644.6	129.82	550.0	2,804	250	210	320	1,860	703	600	508x9.525	-	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	875
CS300-19/141.6FW	703.2	141.63	600.0	2,804	250	210	320	1,860	703	600	508x9.525	-	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	899
CS325-19/153.4FW	761.8	153.43	650.0	2,804	250	210	320	1,860	703	600	508x9.525	-	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	923
CS350-19/165.2FW	820.4	165.23	700.0	2,804	250	210	320	1,860	703	600	508x9.525	-	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	947
CS400-19/188.8FW	937.6	188.83	800.0	2,832	250	210	340	1,820	765	650	558.8x9.53	-	1 x DN125	1 x Ø65	DN150	1,094

BÌNH NGƯNG SỬ DỤNG ỐNG ĐỒNG Ø16

Kích thước rãnh kỹ thuật: H_0.65 x W_0.2 (mm); Đường kính ống đồng trước/sau tạo rãnh: Ø15.88/15.6mm ; Hệ số truyền nhiệt K = 650 ÷ 720 (W/m²K)

Mã SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)	DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø15.88, t=1.1 (mm) Chiều dài (m)	KÍCH THƯỚC (mm)											TRỌNG LƯỢNG (kg)	
				L	L1	L2	L3	L4	H	W	Thân bình (D x t)	PL_AxB	Đường vào (Ø)	Đường ra (Ø)		Đường nước (Ø)
CS10-16/4.7FW	23.4	4.72	24.0	1,155	170	210	100	800	304	370	219.08x5	460 x 360	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	85
CS15-16/7.1FW	35.2	7.08	33.6	1,355	170	210	100	1,000	304	370	219.08x5	460 x 361	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	94
CS20-16/9.4FW	46.9	9.44	45.6	1,355	170	210	100	1,000	304	370	219.08x5	460 x 362	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø60	98
CS25-16/11.8FW	58.6	11.80	57.6	1,356	170	210	100	1,000	373	380	273.05x5	590 x 390	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	126
CS30-16/14.2FW	70.3	14.16	69.0	1,656	170	210	100	1,300	373	380	273.05x5	591 x 390	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	140
CS35-16/16.5FW	82.0	16.52	81.0	1,656	170	210	100	1,300	373	380	273.05x5	592 x 390	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	145

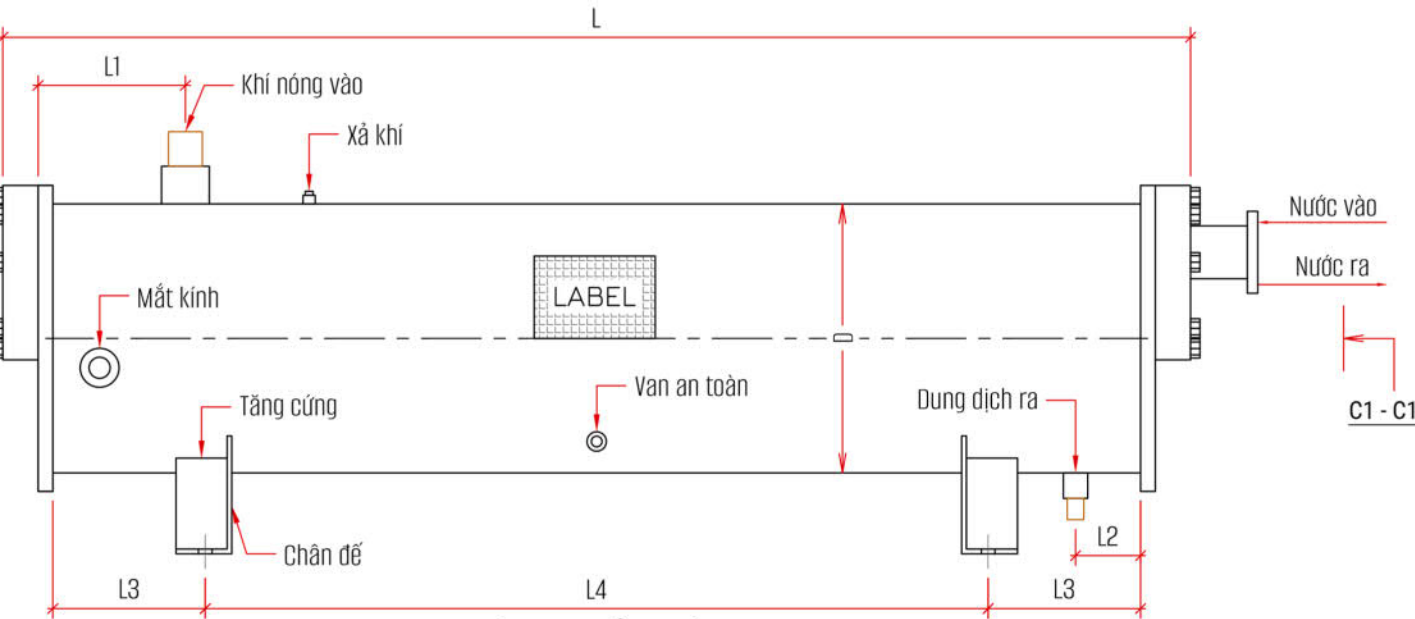
BÌNH NGƯNG TỰ ỚNG CHÙM

BÌNH NGƯNG TỰ SỬ DỤNG ỚNG ĐỒNG Ø16

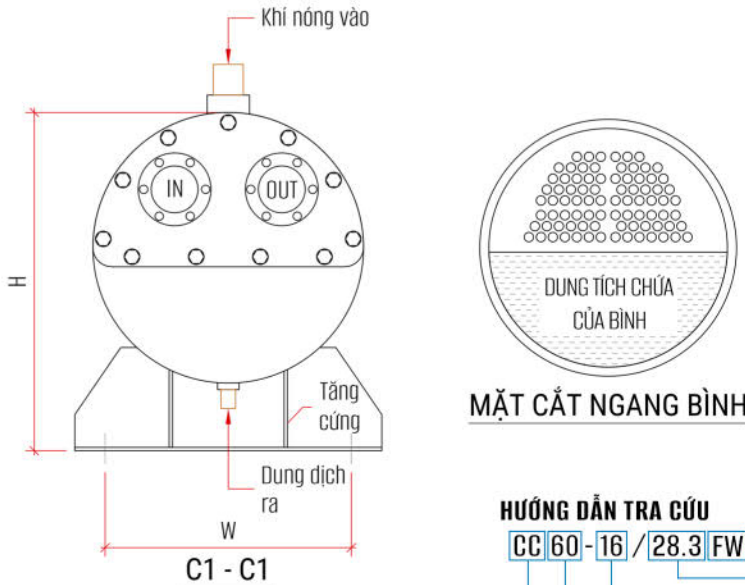
Kích thước rãnh kỹ thuật: H_0.65 x W_0.2 (mm); Đường kính ống đồng trước/sau tạo rãnh: Ø15.88/15.6mm ; Hệ số truyền nhiệt K = 650 ÷ 720 (W/m²K)

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)	DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG	KÍCH THƯỚC (mm)											TRỌNG LƯỢNG (kg)	
			Ø15.88, t=1.1 (mm) Chiều dài (m)	L	L1	L2	L3	L4	H	W	Thân bình (D x t)	PL_AxB	Đường vào (Ø)	Đường ra (Ø)		Đường nước (Ø)
CS40-16/18.9FW	93.8	18.88	90.0	1,656	170	210	100	1,300	373	380	273.05x5	593 x 390	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	148
CS50-16/23.6FW	117.2	23.60	114.0	1,645	180	210	100	1,300	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	202
CS60-16/28.3FW	140.6	28.33	135.0	1,645	180	210	100	1,300	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	210
CS70-16/33.0FW	164.1	33.05	159.8	1,845	180	170	230	1,240	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	229
CS80-16/37.8FW	187.5	37.77	180.0	2,145	200	170	250	1,500	440	450	323.85x6.35	-	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	251
CS100-16/47.2FW	234.4	47.21	228.0	2,145	200	160	280	1,440	475	450	355.6x6.35	-	1 x Ø65	1 x Ø28	Ø90	294
CS120-16/56.7FW	281.3	56.65	272.8	2,345	200	180	280	1,640	475	450	355.6x6.35	-	1 x Ø65	1 x Ø35	Ø90	321

BÌNH NGƯNG CHỨA



HÌNH CHIẾU CHÍNH



MẶT CẮT NGANG BÌNH

HƯỚNG DẪN TRA CỨU

- CC 60 - 16 / 28.3 FW
- Sử dụng nước ngọt giải nhiệt
 - Diện tích giải nhiệt (m²)
 - Đường kính ống đồng (mm)
 - Công suất quy đổi sang Hp
 - Dòng sản phẩm

BÌNH NGƯNG CHỨA

BÌNH NGƯNG CHỨA SỬ DỤNG ỚNG ĐỒNG Ø19

Kích thước rãnh kỹ thuật: H_0.65 x W_0.2 (mm); Đường kính ống đồng trước/sau tạo rãnh: Ø15.88/15.6mm ; Hệ số truyền nhiệt K = 650 ÷ 720 (W/m²K)

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)	DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø19.05, t=1.2 (mm) Chiều dài (m)	KÍCH THƯỚC (mm)											DUNG TÍCH CHỨA (L)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
				L	L1	L2	L3	L4	H	W	Thân bình (D x t)	Đường vào (Ø)	Đường ra (Ø)	Đường nước (Ø)		
CS10-19/4.7FW	23.4	4.72	20.0	1,330	170	210	100	1,000	317	370	219.08x5	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	16.1	104
CS15-19/7.1FW	35.2	7.08	31.2	1,340	170	210	100	1,000	384	380	273.05x5	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	32.8	136
CS20-19/9.4FW	46.9	9.44	40.8	1,340	170	210	100	1,000	384	380	273.05x5	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø60	23.7	141
CS25-19/11.8FW	58.6	11.80	50.4	1,640	170	160	240	1,020	384	380	273.05x5	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	29.9	156
CS30-19/14.2FW	70.3	14.16	60.0	1,660	170	160	240	1,020	457	450	323.85x6.35	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	56.5	199
CS35-19/16.5FW	82.0	16.52	72.0	1,660	170	160	240	1,020	457	450	323.85x6.35	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	49.3	205
CS40-19/18.9FW	93.8	18.88	81.0	1,680	170	160	240	1,020	491	450	355.6x6.35	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	58.0	215
CS50-19/23.6FW	117.2	23.60	102.0	1,700	180	160	240	1,020	581	500	406.4x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	86.3	297
CS60-19/28.3FW	140.6	28.33	120.0	1,800	180	160	240	1,120	581	500	406.4x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	83.8	315
CS70-19/33.0FW	164.1	33.05	139.4	1,824	180	160	240	1,220	606	550	457.2x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	126.1	416
CS80-19/37.8FW	187.5	37.77	160.0	1,824	180	160	240	1,220	606	550	457.2x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	126.1	425
CS100-19/47.2FW	234.4	47.21	200.0	2,124	200	160	270	1,460	606	550	457.2x7.925	1 x Ø65	1 x Ø28	Ø90	149.3	471
CS120-19/56.7FW	281.3	56.65	242.0	2,124	200	160	260	1,480	675	600	508x9.525	1 x Ø65	1 x Ø35	DN100	182.1	620
CS135-19/63.7FW	316.4	63.73	272.0	2,324	250	160	270	1,660	675	600	508x9.525	1 x Ø65	1 x Ø35	DN100	201.0	660
CS150-19/70.8FW	351.6	70.81	300.0	2,424	250	160	270	1,760	675	600	457.2x7.925	1 x Ø76	1 x Ø35	DN100	210.5	685
CS180-19/85.0FW	421.9	84.98	360.0	2,544	250	180	300	1,800	729	650	558.8x9.53	1 x Ø76	1 x Ø42	DN125	267.8	811
CS200-19/94.4FW	468.8	94.42	400.4	2,644	250	180	320	1,860	729	650	558.8x9.53	1 x DN80	1 x Ø42	DN125	279.3	848
CS225-19/106.2FW	527.4	106.22	450.0	2,650	250	180	320	1,860	805	700	609.6x12.7	1 x DN80	1 x Ø42	DN125	325.8	1,106
CS250-19/118.0FW	586.0	118.02	500.0	2,750	250	200	320	1,960	805	700	609.6x12.7	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	339.2	1,152
CS275-19/129.8FW	644.6	129.82	550.0	2,950	250	200	350	2,100	805	700	609.6x12.7	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	366.1	1,214
CS300-19/141.6FW	703.2	141.63	600.0	3,150	300	200	350	2,300	805	700	609.6x12.7	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	379.4	1,277
CS325-19/153.4FW	761.8	153.43	650.0	2,970	300	200	350	2,100	855	750	660x12.7	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	431.9	1,381
CS350-19/165.2FW	820.4	165.23	700.0	3,170	300	200	350	2,300	855	750	660x12.7	1 x DN100	1 x Ø54	DN125	463.6	1,448
CS400-19/188.8FW	937.6	188.83	800.0	3,570	300	200	350	2,700	855	750	660x12.7	1 x DN125	1 x Ø65	DN150	516.6	1,598

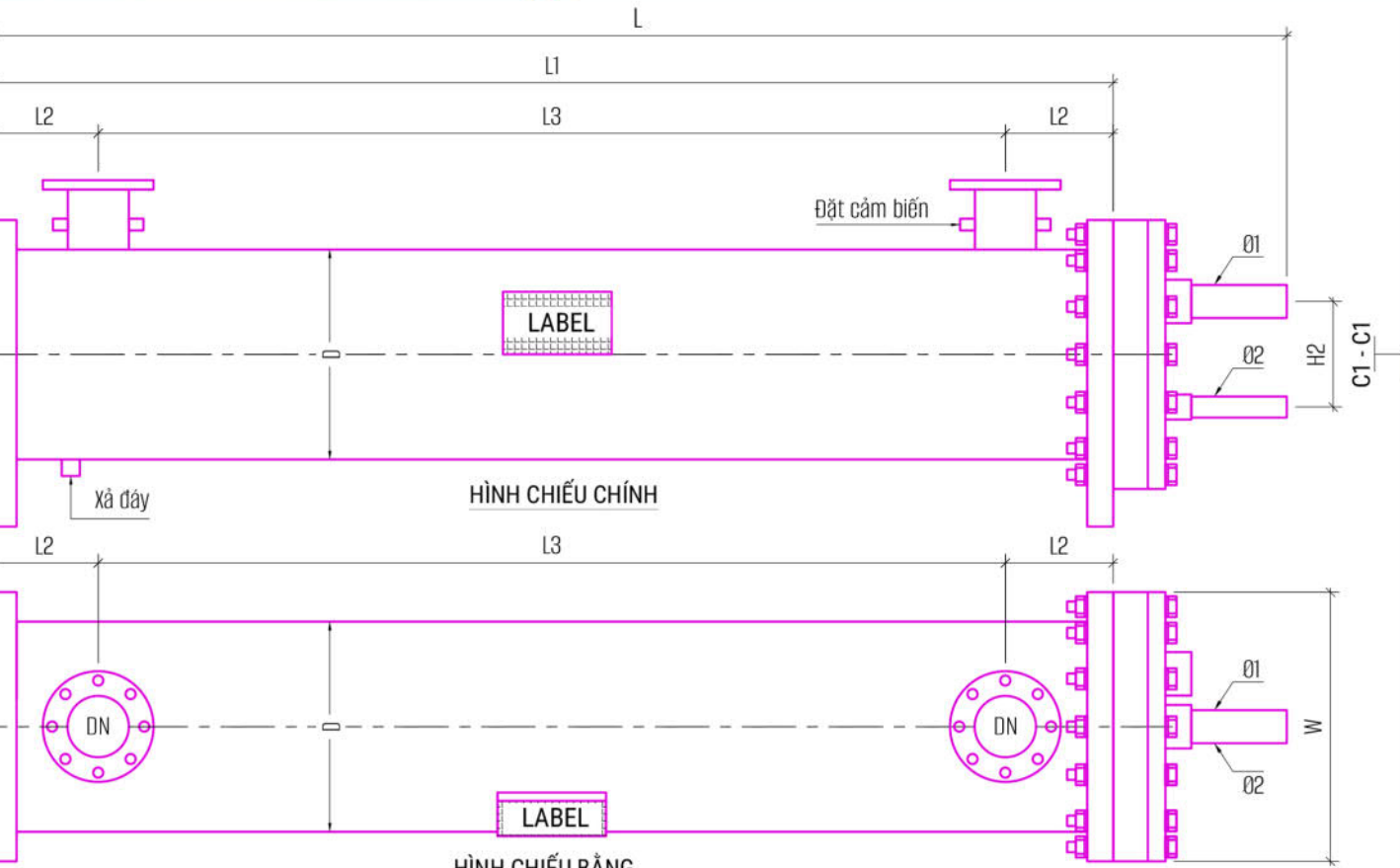
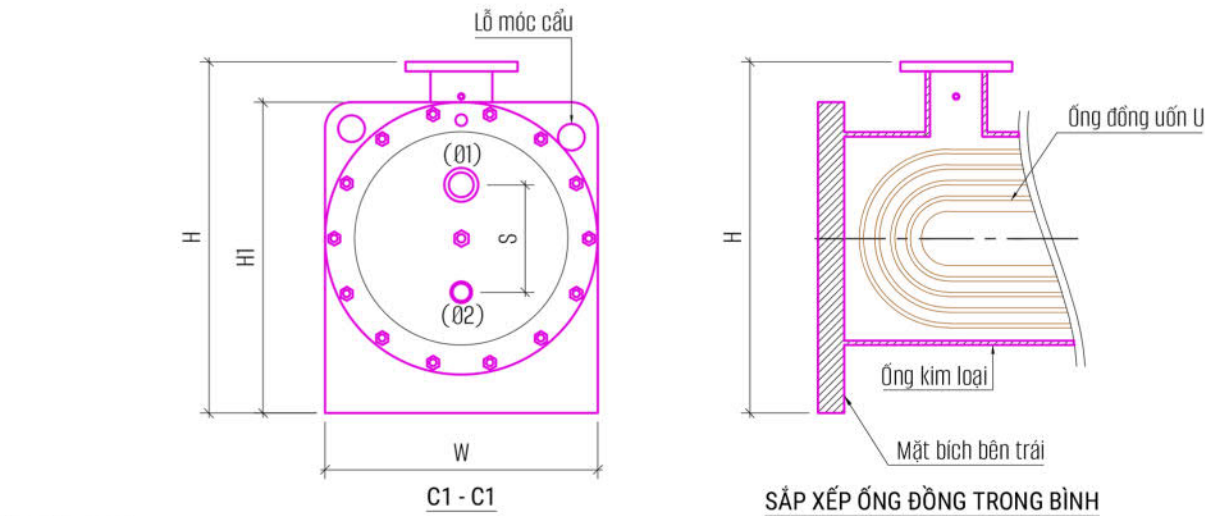
BÌNH NGƯNG CHỨA SỬ DỤNG ỚNG ĐỒNG Ø16

Kích thước rãnh kỹ thuật: H_0.65 x W_0.2 (mm); Đường kính ống đồng trước/sau tạo rãnh: Ø15.88/15.6mm ; Hệ số truyền nhiệt K = 650 ÷ 720 (W/m²K)

MÃ SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)	DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG Ø15.88, t=1.1 (mm) Chiều dài (m)	KÍCH THƯỚC (mm)											DUNG TÍCH CHỨA (L)	TRỌNG LƯỢNG (kg)
				L	L1	L2	L3	L4	H	W	Thân bình (D x t)	Đường vào (Ø)	Đường ra (Ø)	Đường nước (Ø)		
CS10-16/4.7FW	23.4	4.72	24.0	1,330	170	210	100	1,000	317	370	219.08x5	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	16.3	98
CS15-16/7.1FW	35.2	7.08	33.6	1,340	170	210	100	1,000	384	380	273.05x5	1 x Ø28	1 x Ø22	Ø60	30.4	127
CS20-16/9.4FW	46.9	9.44	45.6	1,340	170	210	100	1,000	384	380	273.05x5	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø60	24.3	132
CS25-16/11.8FW	58.6	11.80	57.6	1,640	170	160	240	1,020	384	380	273.05x5	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	30.5	146
CS30-16/14.2FW	70.3	14.16	69.0	1,660	170	160	240	1,020	457	450	323.85x6.35	1 x Ø35	1 x Ø22	Ø76	48.9	196
CS35-16/16.5FW	82.0	16.52	81.0	1,660	170	160	240	1,020	457	450	323.85x6.35	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	42.6	201
CS40-16/18.9FW	93.8	18.88	90.0	1,680	170	160	240	1,020	491	450	355.6x6.35	1 x Ø42	1 x Ø22	Ø76	58.6	210
CS50-16/23.6FW	117.2	23.60	114.0	1,700	180	160	240	1,020	581	500	406.4x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	86.9	291
CS60-16/28.3FW	140.6	28.33	135.0	1,800	180	160	240	1,120	581	500	406.4x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	84.5	307
CS70-16/33.0FW	164.1	33.05	159.8	1,824	180	160	240	1,220	606	550	457.2x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	126.8	409
CS80-16/37.8FW	187.5	37.77	180.0	1,824	180	160	240	1,220	606	550	457.2x7.925	1 x Ø54	1 x Ø28	Ø90	111.9	417
CS100-16/47.2FW	234.4	47.21	228.0	2,124	200	160	270	1,460	606	550	457.2x7.925	1 x Ø65	1 x Ø28	Ø90	132.5	461
CS120-16/56.7FW	281.3	56.65	272.8	2,124	200	160	260	1,480	675	600	508x9.525	1 x Ø65	1 x Ø35	DN100	197.4	608

BÌNH BAY HƠI ỚNG CHÙM

BÌNH BAY HƠI - BÌNH LẠNH



HỖ TRỢ TRA CỨU
EV 90-12.7/25.1 — Diện tích truyền nhiệt (m²)
— Đường kính ống đồng (mm)
— Công suất quy đổi sang Hp
— Dòng sản phẩm

Môi chất lạnh: R134A ; Nhiệt độ nước vào: 12°C ; Nhiệt độ nước ra: 7°C ; Nhiệt độ bay hơi: 2°C ; Hệ số truyền nhiệt K = 1,250 ÷ 1,400 (W/m²K)

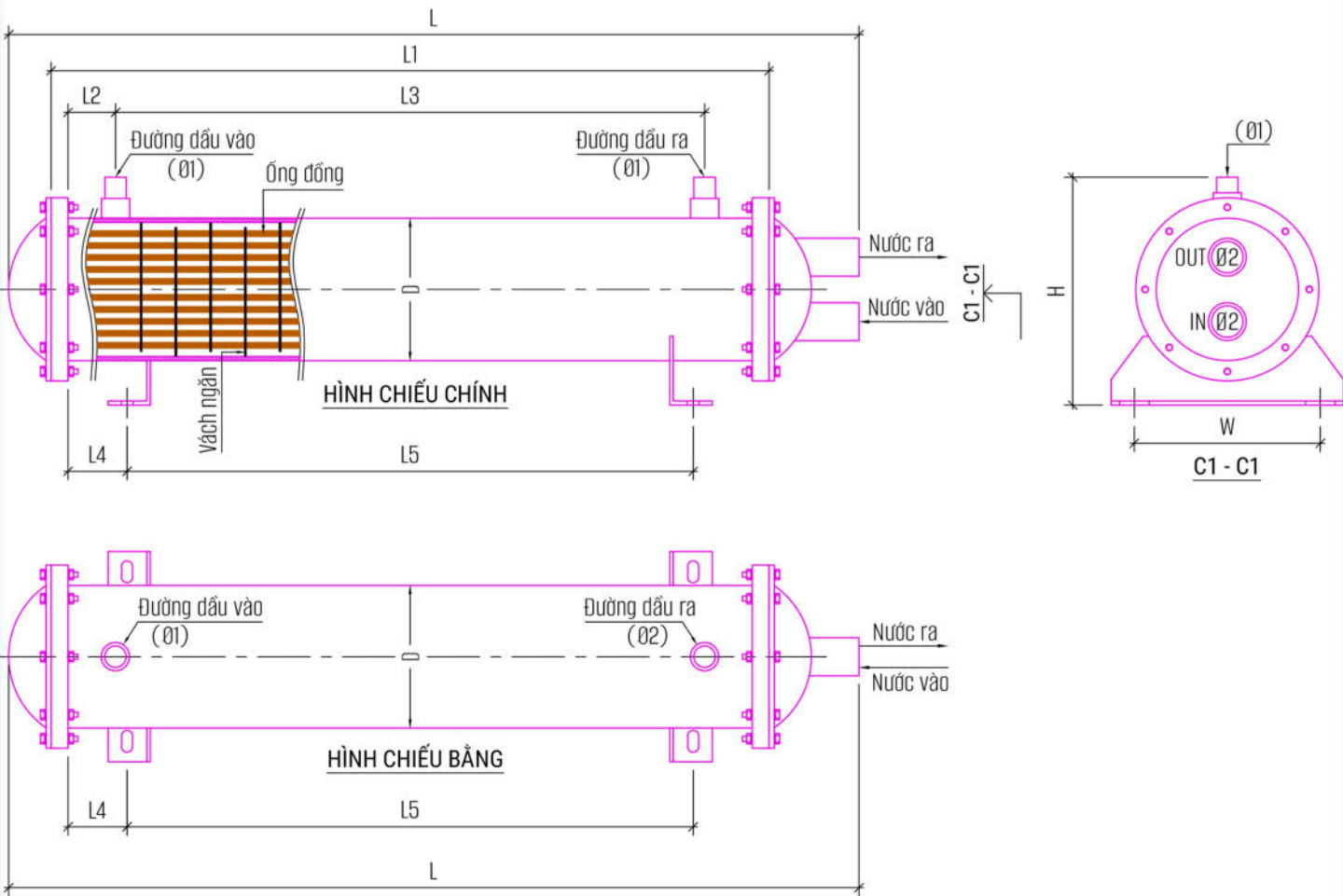
DÒNG SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)	DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG		LƯU LƯỢNG NƯỚC (m³/h)	KÍCH THƯỚC (mm)														TRỌNG LƯỢNG (kg)
			Chiều dài (m)	Ø (mm)		L	L1	L2	L3	H	H1	H2	W	W1	W2	Thân bình (D x t)	Đường ra Ø1	Đườn g vào Ø2	Đường nước (Ø)	
V10-12.7/2.5	23.4	2.5	70.0	12.7	4.1	1,170	1,000	140	720	350	293	100	375	290	120	219.1 x 5.0	Ø35	Ø22	DN32	113
V15-12.7/3.7	34.7	3.7	105.6	12.7	6.2	1,370	1,200	140	920	406	345	100	430	346	120	273.1 x 5.0	Ø35	Ø22	DN40	156
V20-12.7/5.0	46.9	5.0	141.6	12.7	6.3	1,370	1,200	140	920	406	345	110	430	346	120	273.1 x 5.0	Ø35	Ø22	DN40	165
V25-12.7/6.3	59.1	6.3	177.0	12.7	10.6	1,670	1,500	140	1220	406	339	110	430	346	120	273.1 x 5.0	Ø42	Ø28	DN50	185

BÌNH BAY HƠI ỚNG CHÙM

Môi chất lạnh: R134A ; Nhiệt độ nước vào: 12°C ; Nhiệt độ nước ra: 7°C ; Nhiệt độ bay hơi: 2°C ; Hệ số truyền nhiệt K = 1,250 ÷ 1,400 (W/m²K)

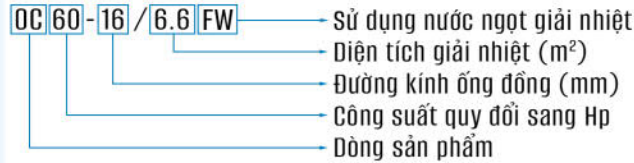
DÒNG SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT LẠNH (kW)	DIỆN TÍCH TRUYỀN NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG		LƯU LƯỢNG NƯỚC (m³/h)	KÍCH THƯỚC (mm)														TRỌNG LƯỢNG (kg)
			Chiều dài (m)	Ø (mm)		L	L1	L2	L3	H	H1	H2	W	W1	W2	Thân bình (D x t)	Đường ra Ø1	Đường vào Ø2	Đường nước (Ø)	
EV30-12.7/7.4	69.4	7.4	210.0	12.7	10.8	1,700	1,500	150	1200	470	396	120	507	410	140	323.9 x 6.4	Ø42	Ø28	DN50	262
EV35-12.7/8.7	81.6	8.7	246.0	12.7	11.0	1,700	1,500	150	1200	470	396	120	507	410	140	323.9 x 6.4	Ø42	Ø28	DN50	271
EV40-12.7/10.0	93.8	10.0	282.2	12.7	19.6	1,900	1,700	150	1400	470	388	130	507	410	140	323.9 x 6.4	Ø54	Ø35	DN65	292
EV50-12.7/12.4	116.3	12.4	350.2	12.7	19.9	1,900	1,700	160	1380	508	423	140	542	448	140	355.6 x 6.4	Ø54	Ø35	DN65	337
EV60-12.7/14.9	139.7	14.9	420.0	12.7	29.8	2,200	2,000	160	1680	508	417	140	542	448	140	355.6 x 6.4	Ø54	Ø35	DN80	373
EV70-12.7/17.3	162.2	17.3	488.0	12.7	30.3	2,230	2,000	160	1680	560	468	170	633	500	180	406.4 x 7.9	Ø54	Ø35	DN80	489
EV80-12.7/19.8	185.7	19.8	560.0	12.7	30.7	2,230	2,000	160	1680	560	468	150	633	500	180	406.4 x 7.9	Ø65	Ø42	DN80	507
EV100-12.7/24.8	232.6	24.8	699.6	12.7	53.0	2,430	2,200	180	1840	560	455	170	633	500	180	406.4 x 7.9	Ø65	Ø42	DN100	558
EV120-12.7/29.8	279.5	29.8	840.4	12.7	53.8	2,440	2,200	180	1840	630	526	180	684	550	180	457.2 x 9.5	Ø65	Ø42	DN100	711
EV135-12.7/33.5	314.1	33.5	945.0	12.7	54.6	2,740	2,500	180	2140	630	526	180	684	550	180	457.2 x 9.5	Ø76	Ø54	DN100	770
EV150-12.7/37.0	347.0	37.0	1,045.0	12.7	88.3	2,740	2,500	200	2100	630	513	180	684	550	180	457.2 x 9.5	Ø76	Ø54	DN125	797
EV180-12.7/44.7	419.2	44.7	1,260.0	12.7	89.6	2,790	2,500	200	2100	680	563	200	754	600	200	508.0 x 9.5	Ø76	Ø54	DN125	967
EV200-12.7/49.6	465.1	49.6	1,400.0	12.7	91.0	3,090	2,800	200	2400	680	563	210	754	600	200	508.0 x 9.5	Ø90	Ø65	DN125	1,039
EV220-12.7/54.2	508.3	54.2	1,528.8	12.7	92.3	3,090	2,800	200	2400	680	563	210	754	600	200	508.0 x 9.5	Ø90	Ø65	DN125	1,070
EV250-12.7/62.1	582.3	62.1	1,752.8	12.7	136.7	3,100	2,800	220	2360	764	628	210	812	664	200	559.0 x 11.5	Ø90	Ø65	DN150	1,352
EV275-12.7/68.3	640.5	68.3	1,926.0	12.7	138.7	3,300	3,000	220	2560	764	628	220	812	664	200	559.0 x 11.5	DN100	Ø76	DN150	1,437
EV300-12.7/74.4	697.7	74.4	2,100.0	12.7	140.8	3,300	3,000	220	2560	818	680	230	864	718	200	609.6 x 11.5	DN100	Ø76	DN150	1,633
EV350-12.7/87.0	815.8	87.0	2,454.0	12.7	250.8	3,300	3,000	260	2480	818	655	250	864	718	200	609.6 x 11.5	DN125	Ø90	DN200	1,730
EV400-12.7/99.3	931.2	99.3	2,801.6	12.7	254.6	3,700	3,400	260	2880	818	655	240	864	718	200	609.6 x 11.5	DN150	Ø90	DN200	1,896

BÌNH GIẢI NHIỆT DẦU BẰNG NƯỚC



BÌNH GIẢI NHIỆT DẦU BẰNG NƯỚC

HỖ TRỢ TRA CỨU



Kích thước rãnh kỹ thuật: H_ 0.65 x W_ 0.2 (mm); Đường kính ống đồng trước/sau tạo rãnh: Ø15.88/15.6mm; Hệ số truyền nhiệt K = 500 ÷ 680 (W/m².K)

DÒNG SẢN PHẨM	CÔNG SUẤT NHIỆT (kW)	DIỆN TÍCH GIẢI NHIỆT (m²)	ỐNG ĐỒNG		LƯU LƯỢNG NƯỚC (m³/h)	KÍCH THƯỚC (mm)												TRỌNG LƯỢNG (kg)
			Chiều dài (m)	Ø (mm)		L	L1	L2	L3	L4	L5	H	W	Thân bình (D x t)	Dầu vào/ra (Ø1)	Nước vào/ra (Ø2)		
OC30-16/3.1FW	67.3	3.1	15.6	16	2.4	770	600	80	440	70	460	266	155	141.3 x 5.0	19	34	40	
OC40-16/4.3FW	93.2	4.3	20.8	16	2.4	970	800	80	640	120	560	266	155	141.3 x 5.0	22	34	45	
OC50-16/5.4FW	119.1	5.4	26.0	16	4.2	1,170	1,000	80	840	120	760	266	155	141.3 x 5.0	22	42	49	
OC60-16/6.0FW	132.0	6.0	28.6	16	4.3	1,270	1,100	90	920	170	760	266	155	141.3 x 5.0	28	42	54	
OC75-16/6.6FW	145.0	6.6	31.2	16	4.3	1,370	1,200	100	1,000	170	860	266	155	141.3 x 5.0	28	42	57	
OC100-16/9.9FW	216.0	9.9	43.2	16	6.4	1,370	1,200	100	1,000	170	860	303	155	168.3 x 5.0	35	49	73	
OC120-16/11.6FW	254.6	11.6	50.4	16	6.5	1,570	1,400	100	1,200	220	960	303	155	168.3 x 5.0	35	49	80	
OC135-16/13.4FW	293.2	13.4	57.6	16	6.6	1,770	1,600	100	1,400	270	1,060	303	155	168.3 x 5.0	35	49	87	
OC150-16/15.2FW	331.8	15.2	64.8	16	6.7	1,970	1,800	100	1,600	270	1,260	303	155	168.3 x 5.0	42	49	94	
OC180-16/21.0FW	459.8	21.0	76.8	16	10.9	1,430	1,200	100	1,000	170	860	364	310	219.08 x 5.0	42	60	102	
OC200-16/23.8FW	520.7	23.8	84.0	16	11.1	1,430	1,200	100	1,000	170	860	364	310	219.08 x 5.0	54	60	105	
OC225-16/26.7FW	583.4	26.7	96.0	16	19.3	1,730	1,500	100	1,300	220	1,060	364	310	219.08 x 5.0	54	76	119	
OC250-16/30.2FW	660.8	30.2	105.0	16	19.5	1,730	1,500	100	1,300	220	1,060	364	310	219.08 x 5.0	54	76	122	
OC275-16/33.6FW	736.0	33.6	115.2	16	19.8	1,830	1,600	100	1,400	270	1,060	364	310	219.08 x 5.0	54	76	129	
OC300-16/36.6FW	800.9	36.6	126.0	16	20.1	2,030	1,800	110	1,580	270	1,260	364	310	219.08 x 5.0	54	76	139	
OC350-16/51.2FW	1,120.9	51.2	148.4	16	20.4	1,660	1,400	110	1,180	190	1,020	433	320	273.05 x 5.0	54	76	158	

TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG

Nhà máy sản xuất tại phía Bắc:

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ NHIỆT LẠNH MEC

Địa chỉ : Lô CN 3.2, Cụm công nghiệp Lê Hồ, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Điện thoại: 0912 451 747 - Email: factory@nhietlanhmec.com

Website : www.nhietlanhmec.com

Trụ sở hoạt động tại phía Nam:

CÔNG TY TNHH CƠ ĐIỆN NHIỆT LẠNH MEC

Địa chỉ : 677 Quốc Lộ 1A, phường Bình Hưng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0901 244 888 - Email: info@nhietlanhmec.com

Website : www.nhietlanhmec.com

LIÊN KẾT MẠNG XÃ HỘI Zalo: 0901244888



Facebook: codiennhietlanhmec

